



KHUNG TRÁI PHIẾU BỀN VỮNG VIETCOMBANK



VIETCOMBANK'S SUSTAINABILITY BOND
FRAMEWORK



KHUNG TRÁI PHIẾU **BỀN VỮNG** VIETCOMBANK

VIETCOMBANK'S
SUSTAINABILITY BOND
FRAMEWORK

MỤC LỤC

Table of content

1	GIỚI THIỆU <i>Introduction</i>	05
	1. BỐI CẢNH Context	06
	2. GIỚI THIỆU VỀ VIETCOMBANK Vietcombank Profile	10
2	ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC CỦA VIETCOMBANK ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG <i>Positive Contributions of Vietcombank to Sustainable Development</i>	13
	1. CÁC KẾT QUẢ TÍCH CỰC VỀ MẶT MÔI TRƯỜNG Achieving positive environmental outcomes	17
	2. CÁC KẾT QUẢ TÍCH CỰC VỀ MẶT XÃ HỘI Achieving positive social outcomes	21
	3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ CAM KẾT CỦA VIETCOMBANK VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Vietcombank's objectives and commitments towards sustainable development	24
3	KHUNG TRÁI PHIẾU BỀN VỮNG CỦA VIETCOMBANK <i>Vietcombank's Sustainability Bond Framework</i>	30
	1. XÂY DỰNG KHUNG TRÁI PHIẾU BỀN VỮNG Development of Sustainability Bond Framework	31
	2. SỬ DỤNG NGUỒN VỐN THU ĐƯỢC TỪ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU Use of Proceeds	34
	3. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, LỰA CHỌN DỰ ÁN Project evaluation and selection process	36
	4. QUẢN LÝ NGUỒN VỐN THU ĐƯỢC TỪ PHÁT HÀNH Management of Proceeds	39
	5. BÁO CÁO Reporting	41
4	ĐÁNH GIÁ BÊN NGOÀI <i>External review</i>	43
5	PHỤ LỤC <i>Appendix</i>	45
	Phụ lục 01. Các dự án đủ điều kiện Appendix 01. Eligible project criteria	46
	Phụ lục 02. Các tiêu chí loại trừ Appendix 02. Exclusionary criteria	92

PHẦN 1 GIỚI THIỆU

Introduction



1. BỐI CẢNH

Context

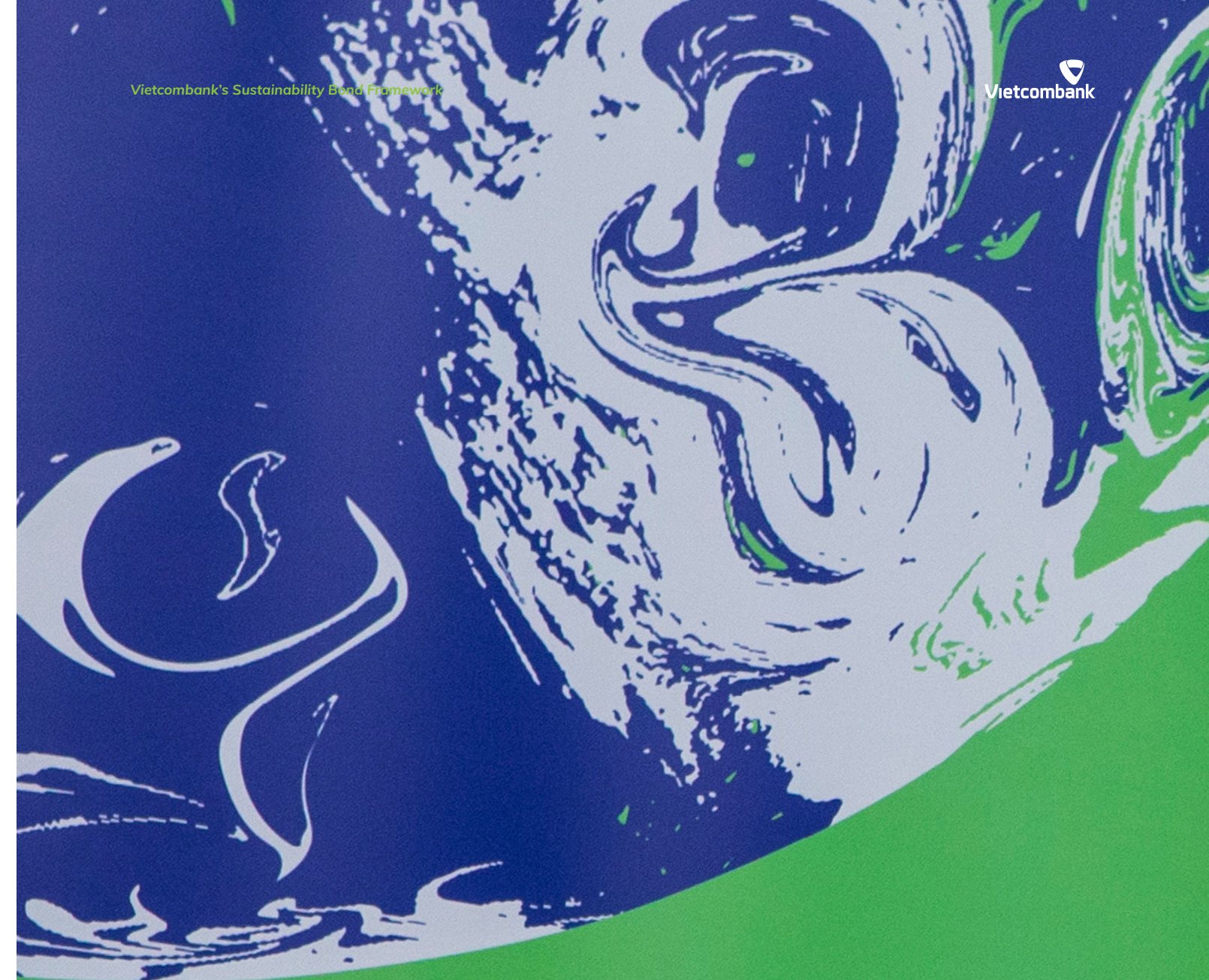
Năm 2021, tại Hội nghị Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 26 (COP26), các nhà lãnh đạo thế giới đã cùng đồng thuận cam kết, đánh dấu sự chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế từ năng lượng hóa thạch sang phát triển ít phát thải, hướng tới phát thải ròng bằng “0”.

Cũng tại COP26, lần đầu tiên Chính phủ Việt Nam đã đưa ra cam kết mạnh mẽ về vấn đề biến đổi khí hậu, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050. Đây được đánh giá là một cột mốc lịch sử của Việt Nam trong vấn đề nhận thức và thúc đẩy phát triển bền vững. Những cam kết tại COP26 sẽ là tiền đề để chính phủ Việt Nam xây dựng chiến lược, kế hoạch và định hướng phát triển cho các lĩnh vực, ngành nghề trong thời gian tới.

In 2021, at the 26th session of the Conference of the Parties (COP26), world leaders agreed to commit to a common goal, marking the transition of economic development model from fossil-energy based to low-emission development, towards Net Zero emissions.

At COP26, for the first time, the Vietnamese government made a strong commitment on climate issues,

to make Vietnam a country with Net Zero emissions by 2050. This commitment is considered a historical milestone of Vietnam in understanding and promoting sustainable development. The commitments at COP26 will be the premise for the Vietnamese government to develop strategies, plans and development orientation for all fields and industries in the coming time.



Tại COP26, lần đầu tiên Chính phủ Việt Nam đã đưa ra cam kết mạnh mẽ về vấn đề biến đổi khí hậu, đưa Việt Nam trở thành quốc gia có phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

At COP26, for the first time, the Vietnamese government made a strong commitment on climate issues, to make Vietnam a country with Net Zero emissions by 2050.

NET ZERO

Tiếp nối cam kết tại COP26, Việt Nam tích cực triển khai nhiều hoạt động tại COP28, COP29 và trước thềm COP30. Các hoạt động chính bao gồm: Hội nghị thượng đỉnh Nhóm G77 về biến đổi khí hậu; Tọa đàm về “Đẩy nhanh chuyển đổi điện than”, công bố Kế hoạch huy động nguồn lực thực hiện Tuyên bố chính trị thiết lập quan hệ đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP); thực thi đề án 1 triệu hecta lúa năng suất cao, phát thải thấp; tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh P4G lần thứ tư diễn ra tại Hà Nội vào tháng 4/2025 với chủ đề về “Chuyển đổi xanh bền vững, lấy con người làm trung tâm”; tham dự Hội nghị cấp cao trực tuyến về Hành động khí hậu với tư cách Lãnh đạo nước đi đầu triển khai JETP.

Bên cạnh đó, Việt Nam đã lồng ghép vào các văn bản quy phạm pháp luật nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện các cam kết của Việt Nam. Các chính sách đáng chú ý như: Cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ (Tháng 10/2024); Quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh chính thức (Tháng 7/2025), có hiệu lực từ tháng 8/2025, tạo cơ sở hành lang pháp lý cho tất cả các thành phần kinh tế thực hành phát triển bền vững.

Trong lĩnh vực ngân hàng, NHNN đã ban hành văn bản quán triệt và hướng dẫn các tổ chức tín dụng, bao gồm: Thông tư hướng dẫn thực hiện quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của NHNN chính thức có hiệu lực từ 1/6/2023; Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 và đề án những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả Hội nghị COP26. Đồng thời, khung pháp lý cho phát triển bền vững hệ thống ngân hàng tại Việt Nam theo đó cũng đang từng bước được xây dựng và ngày càng hoàn thiện, tạo động lực cho toàn ngành Ngân hàng thực hành phát triển bền vững.

Bám sát định hướng của Đảng, Chính phủ và chỉ đạo của NHNN, Vietcombank luôn chú trọng yếu tố phát triển bền vững và xác định mục tiêu then chốt là trở thành ngân hàng dẫn đầu về quản trị môi trường, xã hội và doanh nghiệp (ESG). Vietcombank tin rằng với quy mô, tầm ảnh hưởng và cách tiếp cận toàn diện đối với các vấn đề về ESG, chúng tôi sẽ góp phần thúc đẩy tiến trình giải quyết các thách thức cấp bách về môi trường và xã hội của thời đại, thúc đẩy bền vững và xây dựng đất nước Việt Nam thịnh vượng.



Vietcombank tin rằng với quy mô, tầm ảnh hưởng và cách tiếp cận toàn diện đối với các vấn đề về ESG, chúng tôi sẽ góp phần thúc đẩy tiến trình giải quyết các thách thức cấp bách về môi trường và xã hội của thời đại, thúc đẩy bền vững và xây dựng đất nước Việt Nam.

Vietcombank believes with its scale, influence, and comprehensive approach to ESG issues, we will contribute to advance solutions for urgent environmental and social challenges of our time, promoting sustainability, and building a prosperous Vietnam.

Following the target to achieve at COP26, Vietnam had actively implemented many activities at COP28, COP29 and prior to COP30. Some key activities are: joining the Group of 77 (G77) summit on climate change, the Discussion on “Accelerating coal power conversion”, the launch of the Resource Mobilization Plan to implement the Political Declaration on establishing the Just Energy Transition Partnership (JETP) and the launch of One-Million Hectare of High Quality and Low-Carbon Rice Project; Hosting the 4th Partnership for Green Growth and Global Goals 2030 (P4G) Summit in Hanoi, Vietnam, in April, 2025, focusing on a “Sustainable and People-Centered Green Transition”. Attending Virtual Summit on Climate action as a forefront country to implement JETP.

Besides, Vietnam has integrated these commitments into the legal framework to create a solid foundation for our implementation. Notable policies namely the mechanism and policy to encourage the development of self-produced, self-consumed rooftop solar power (October 2024) and the Prime Minister’s decision on environmental criteria and verification of investment projects under the green taxonomy (July 2025), effective from August 2025, provide a legal framework for all economic sectors to pursue sustainable development.

In banking, the State Bank of Vietnam’s (SBV) promulgated documents to provide guidance and instruction to financial institutions namely: Circular guiding the implementation of environmental risk management in credit activities of credit institutions and foreign bank branches has been officially effective from June 1st, 2023; Banking industry’s action plan to implement the national strategy on green growth during the period 2021-2030 and project on missions and solutions to implement the results of COP26. Simultaneously, the legal framework for sustainable development of the banking system in Vietnam has formed and gradually upgraded as banking sector’s booster to promote sustainable development.

Adhering closely to the direction of the Communist Party, the Government, and SBV, Vietcombank consistently prioritizes sustainable development and sets the key objective of becoming the leading bank in environmental, social, and governance (ESG) management. Vietcombank believes with our scale, influence, and holistic approach to ESG issues, we will contribute to the progress of addressing the urgent environmental and social challenges of our time, promoting sustainability, and building a prosperous Vietnam.

2. GIỚI THIỆU VỀ VIETCOMBANK

Vietcombank Profile

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam trước đây, nay là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) được thành lập và chính thức đi vào hoạt động ngày 01/04/1963 với tổ chức tiền thân là Sở Quản lý Ngoại hối Trung ương (thuộc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam).

Sau hơn nửa thập kỷ hoạt động, Vietcombank hiện là một trong những ngân hàng thương mại lớn nhất, đóng góp quan trọng cho sự thịnh vượng chung của Việt Nam.

The JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam, formerly known as Bank for Foreign trade of Vietnam, was established on April 01st, 1963 from the Foreign Exchange Bureau (under SBV).

With a history spanning more than half a century in the market, Vietcombank has established itself as one of the largest commercial banks, contributing to the prosperity of Vietnam.

Trở thành ngân hàng
Việt Nam đầu tiên có
lợi nhuận **1** tỷ
đạt mốc **1** USD

Ngày 12/11/2019, Ký kết hợp đồng phân phối bảo hiểm với Công ty bảo hiểm FWD có giá trị lớn nhất trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ tính đến thời điểm ký kết.

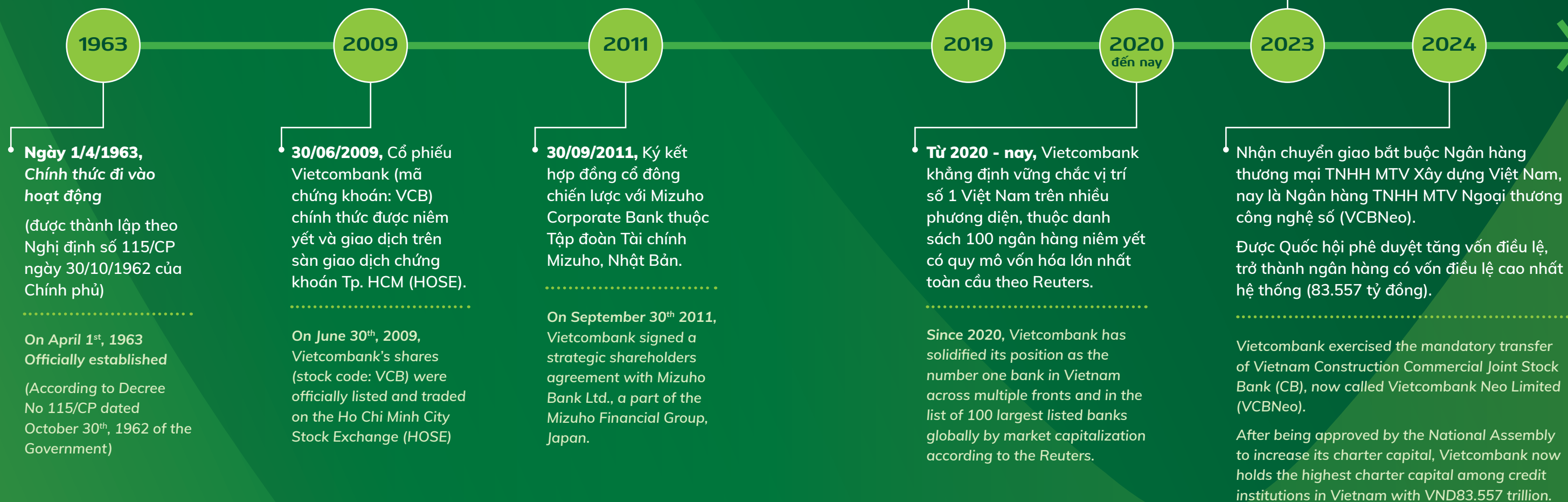
Vietcombank became the first Vietnamese bank to achieve a milestone of 1 billion USD profit.

On November 12th, 2019, Vietcombank signed a distribution agreement with FWD Insurance Company, the largest value in terms of life insurance as of the time of signing.



Tháng 3/2023, kỷ niệm 60 năm thành lập Vietcombank đã vinh dự được trao tặng danh hiệu Anh hùng Lao động.

In March 2023, commemorating its 60th anniversary, Vietcombank was awarded the prestigious title of Hero of Labor.



Năm 2024, Vietcombank được 03 tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế uy tín nhất thế giới gồm S&P, Fitch Ratings, Moody's xếp hạng ở mức cao nhất trong các ngân hàng thương mại ở Việt Nam. Đặc biệt, ngày 25/8/2025, S&P đã công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm của Vietcombank năm 2025, theo đó nâng đánh giá nhà phát hành dài hạn của Vietcombank lên mức "BB+" (từ mức "BB"), triển vọng Ổn định. Hiện nay, Vietcombank đang có mức hệ số tín nhiệm dài hạn cao nhất trong nhóm ngân hàng mà tổ chức S&P thực hiện đánh giá, đồng thời Vietcombank đang có hệ số tín nhiệm cao nhất ngưỡng cho phép, tương đương với hệ số tín nhiệm của quốc gia:

In 2024, Vietcombank holds the highest credit ratings from S&P, Fitch Ratings, and Moody's, the most prestigious international credit rating agencies, among commercial banks in Vietnam. In particular, on August 25th, 2025, S&P announced the Vietcombank's credit rating results in 2025, accordingly raising Vietcombank's long-term issuer rating to "BB+" (from "BB"), with a Stable outlook. Currently, Vietcombank has the highest long-term credit rating among Vietnamese banks that S&P covers, and on par with the national sovereign rating:

	Fitch	Moody's	S&P
Xếp hạng Rating	BB+	Ba2	BB+
Triển vọng Outlook	Ổn định Stable	Ổn định Stable	Ổn định Stable

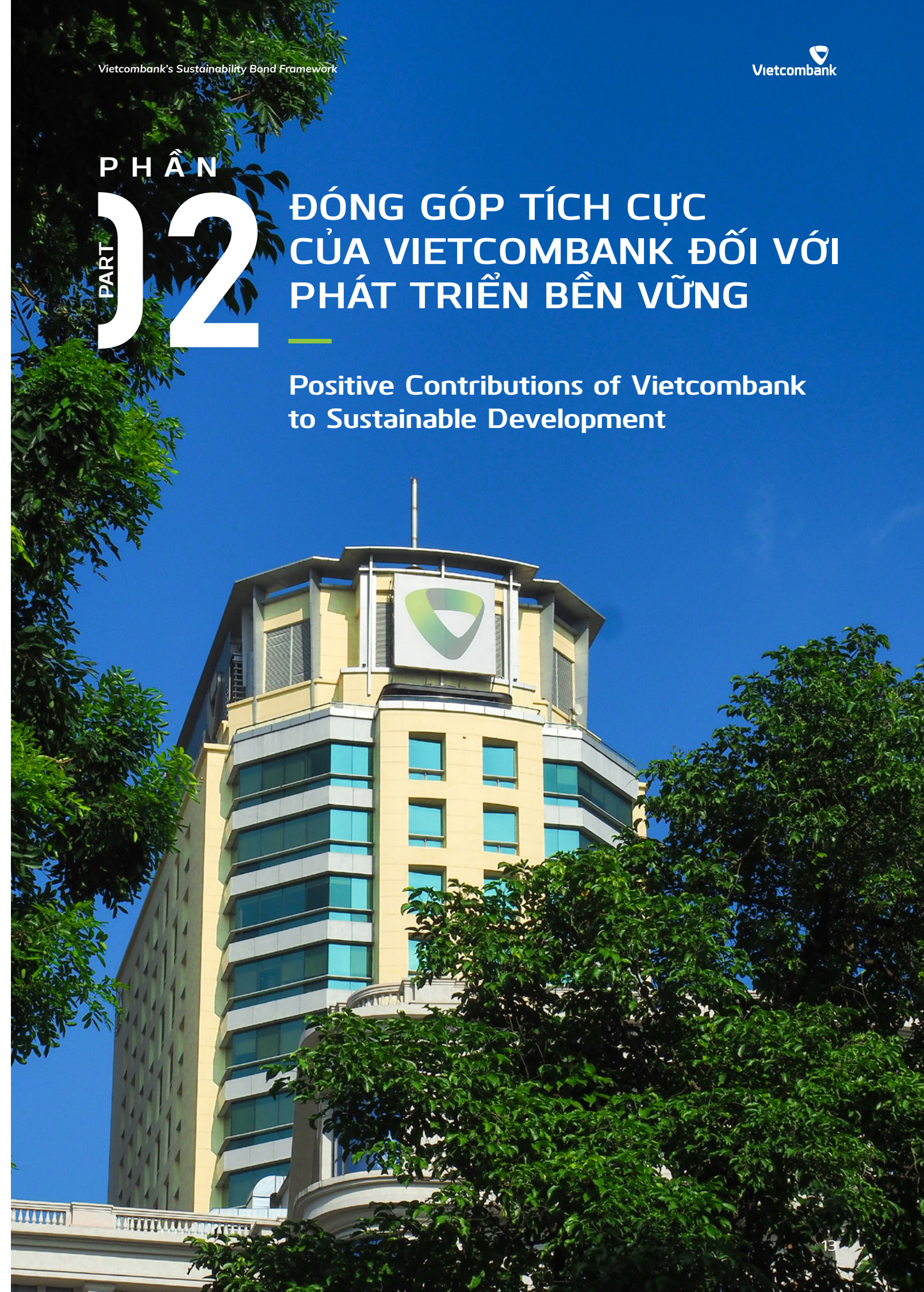
Bằng trí tuệ và tâm huyết, các thế hệ cán bộ Vietcombank đã, đang và sẽ luôn nỗ lực để xây dựng Vietcombank phát triển ngày một bền vững, với định hướng đến năm 2030 giữ vững vị trí ngân hàng số 1 Việt Nam, đứng trong 200 tập đoàn tài chính ngân hàng lớn nhất thế giới, 700 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu và đóng góp lớn vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.

Through intellectual acumen and dedication, successive generations of Vietcombank's officials have steadfastly endeavored to foster the sustained development of Vietcombank. Looking ahead to 2030, we target to uphold Vietcombank's standing as Vietnam's leading bank, to ascend to the world's top 200 largest financial institutions, to feature prominently among the world's 700 largest publicly listed enterprises and making substantial contributions to Vietnam's sustainable development.

PHẦN 2

ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC CỦA VIETCOMBANK ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Positive Contributions of Vietcombank to Sustainable Development



Trên hành trình phát triển bền vững, Vietcombank luôn thể hiện vai trò tiên phong trong việc thực hiện các chủ trương, định hướng lớn của Chính phủ, NHNN. Đặc biệt, trong năm 2024, Vietcombank đã chính thức nhận chuyển giao bắt buộc Ngân hàng Xây dựng, nay có tên VCBNeo, và đang tích cực triển khai các biện pháp để từng bước đưa VCBNeo trở thành ngân hàng có tình hình tài chính lành mạnh, đảm bảo khả năng hoạt động liên tục, góp phần đảm bảo an ninh tiền tệ quốc gia. Vietcombank cũng là ngân hàng tiên phong trong thực hiện chủ trương cơ cấu lại các khoản vay, miễn, giảm lãi, phí hỗ trợ khách hàng; chú trọng thực hiện các chính sách an sinh xã hội; đồng thời thúc đẩy tín dụng xanh, hướng tới một ngân hàng xanh, phát triển bền vững vì cộng đồng.

On the journey towards sustainable development, Vietcombank has always played a pioneering role in implementing key policies and orientations of the Government and SBV. In particular, in 2024, Vietcombank officially exercised the mandatory transfer of Construction Bank, now called VCBNeo, and since then has been actively implementing measures to step by step build a strong financial health, ensuring steady

operation for VCBNeo, contributing to ensuring national monetary security. Vietcombank has also been a pioneer in restructuring loans, waiving and reducing interest rates and fees to support customers; placing significant emphasis on implementing social welfare policies and promoting green credit, aiming to become a green and sustainable development bank for the community.



Năm 2025, Vietcombank lần thứ ba liên tiếp ghi danh trong Top 20 doanh nghiệp có Chỉ số phát triển bền vững tốt nhất tại Việt Nam (VNSI). Thành công này là sự ghi nhận những nỗ lực không ngừng của Vietcombank trong các cam kết góp sức cùng Chính phủ Việt Nam thực hiện chiến lược phát triển bền vững, đề cao tính minh bạch, trách nhiệm và kiến tạo giá trị chung cho cộng đồng.

Tòa nhà Vietcombank tại TP. Hồ Chí Minh đã đạt chứng nhận Leed platinum từ 30/8/2024 của tổ chức USGBCI (Mỹ) và chứng nhận Well Core Gold của Viện IWBI (Mỹ) xác nhận tòa nhà vận hành tiết kiệm năng lượng, các giải pháp về sử dụng vật liệu an toàn cho sức khỏe, môi trường sống làm việc đạt tiêu chuẩn quốc tế. Tháng 8/2024, Tòa nhà Vietcombank Tower cũng được Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh chứng nhận doanh nghiệp xanh năm 2024. Đây chính là thành quả từ giai đoạn xây dựng đến nâng cấp, bảo trì nhằm duy trì tiêu chuẩn cao nhất về hiệu năng và tính bền vững.

Trong khuôn khổ diễn đàn “Vietnam Summit 2025: Đổi mới sáng tạo - Kiến tạo tương lai bền vững”, Vietcombank vinh dự được bình chọn dẫn đầu ngành ngân hàng về đổi mới sáng tạo, kinh doanh hiệu quả và dẫn đầu ESG Việt Nam Xanh năm 2025.

In 2025, Vietcombank secured the spot among the Top 20 enterprises with the highest Sustainable Development Index (VNSI) in Vietnam 3 times in a row. This achievement reflects the bank's unwavering commitment to supporting the Vietnamese Government's sustainable development strategy, emphasizing transparency, accountability, and the creation of shared value for the community.

On 30th August, 2024, Vietcombank Tower in Ho Chi Minh City received the Leed Platinum certification from USGBCI (USA), and the Well Core Gold certification from the IWBI Institute (USA), confirming that the building operates with energy efficiency, uses materials that are safe for health, and provides a work environment that meets international standards. Additionally, the building was recognized as a Green Business by the Ho Chi Minh City People's Committee in 2024. This achievement is the result of continuous efforts

from the construction phase to upgrades and maintenance, ensuring the highest standards of efficiency and sustainability.

Adhering to “Vietnam Summit 2025: Innovation - Creating a sustainable future”, Vietcombank was honored as the leader in the banking industry in innovation, effective business and leading ESG Green Vietnam in 2025.

Vietcombank vinh dự được bình chọn dẫn đầu ngành ngân hàng về đổi mới sáng tạo, kinh doanh hiệu quả và dẫn đầu ESG Việt Nam Xanh năm 2025.

Vietcombank was honored as the leader in the banking industry in innovation, effective business and leading ESG Green Vietnam in 2025.

1.

CÁC KẾT QUẢ TÍCH CỰC VỀ MẶT MÔI TRƯỜNG

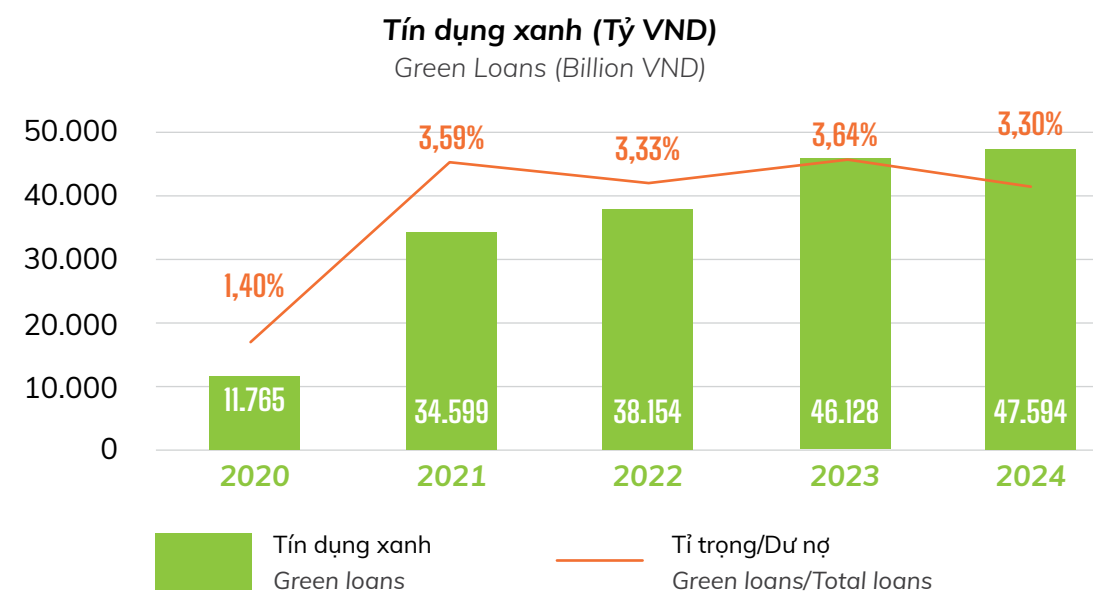
Achieving positive environmental outcomes

Nhận thức được vai trò của ngành Ngân hàng là kênh dẫn vốn quan trọng, hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế, góp phần thực hiện hóa các cam kết mạnh mẽ của Chính phủ Việt Nam tại COP 26, Vietcombank luôn chú trọng ưu tiên dành nguồn vốn vào các dự án thân thiện với môi trường.

Recognizing the role of the banking sector as a key capital channel, supporting economic growth, contributing to the realization of the strong commitments by the Vietnamese government at COP26, Vietcombank prioritizes allocating capital to environmentally friendly projects.

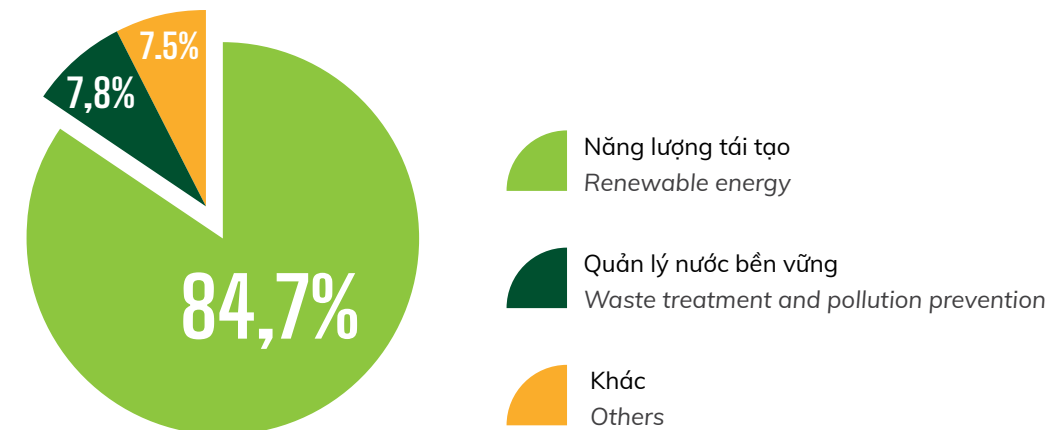
- **Ưu tiên đặc biệt cho tín dụng xanh¹:** Trong giai đoạn từ 2020-2024, tổng dư nợ tín dụng xanh của Vietcombank **tăng trưởng trung bình hơn 4 lần qua các năm**, từ hơn 11.765 tỷ VND năm 2020 lên đến **~47.600 tỷ VND** tại thời điểm 31/12/2024 (CAGR 2020-2024 =42%). Vietcombank sẽ tiếp tục ưu tiên dành nguồn lực cho tín dụng xanh trong thời gian tới, khẳng định vai trò ngân hàng dẫn đầu về phát triển bền vững.

- **Special priority for green loans²:** During the period from 2020 to 2024, Vietcombank's total outstanding green credit **grew more than fourfold** over the period, increasing from over VND 11,765 billion in 2020 to approximately **VND 47,600 billion** as of December 31, 2024 (CAGR 2020-2024 = 42%). Vietcombank will continue to prioritize allocating resources to green credit in the coming years, reaffirming its role as a leading bank in sustainable development.



1. Phân loại ngành, lĩnh vực xanh theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
2. Classification of green sectors according to the guidelines of the State Bank of Vietnam.

Cơ cấu tín dụng xanh năm 2024
Green loans portfolio at the end of 2024



Tháng 11 năm 2024, Vietcombank phát hành thành công 2.000 tỷ đồng trái phiếu xanh, là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành trái phiếu xanh tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam đồng thời tuân thủ tự nguyện Nguyên tắc Trái phiếu Xanh của Hiệp hội Thị trường Vốn Quốc tế (ICMA). Khung trái phiếu Xanh của Vietcombank được tư vấn bởi tổ chức quốc tế Viện tăng trưởng xanh toàn cầu (GGGI) và được tổ chức xếp hạng tín nhiệm uy tín S&P Global đánh giá cao với xếp hạng Medium Green (mức cao thứ hai trong thang sáu bậc theo khung đánh giá Shade of Green của S&P Global). Điều này khẳng định chất lượng, sự tuân thủ, tính minh bạch ở cấp độ cao trong việc lựa chọn dự án, quản lý giải ngân nguồn tiền từ phát hành, các chế độ về quản trị và báo cáo của Vietcombank. Sự kiện này khẳng định vai trò tiên phong của Vietcombank trong lĩnh vực tài chính bền vững cũng như hỗ trợ các dự án thân thiện với môi trường.

Trong nhiều năm, Vietcombank luôn đóng vai trò cung nguồn chủ lực cho các ngành kinh tế mũi nhọn Vietcombank đã được Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước tin tưởng giao phục vụ trên **300 dự án vay vốn ODA với tổng trị giá quy USD là gần 30 tỷ USD**, bao gồm các dự án trọng điểm là động lực phát triển kinh tế xã hội của đất nước, trong mọi lĩnh vực như hạ tầng cơ sở, giao thông, y tế, nông nghiệp...

In November, 2024, Vietcombank successfully issued VND 2,000 billion green bond, becoming the first bank in Vietnam to issue green bond in compliant with Vietnamese law and the Green Bond Principles of the International Capital Market Association (ICMA). Vietcombank's Green Bond Framework was developed with Global Green Growth Institute's (GGGI) support and received "Medium Green" rating by the renowned S&P Global Ratings (the second highest in the six-scale S&P Global Ratings' Shade of Green Assessment). This affirms the high quality, compliance, and transparency in selecting eligible projects, managing uses of proceeds, and Vietcombank's governance and reporting practices. This event underscores Vietcombank's pioneering role in sustainable finance and its support for environmentally friendly projects.

For years, Vietcombank has played a key role in providing funding to key economic sectors. Trusted by the Ministry of Finance and SBV, Vietcombank secured funding to **over 300 ODA loan projects with a total value of nearly \$30 billion**, including crucial projects that are the national economic's driving force in all sectors namely infrastructure, transportation, healthcare, agriculture, etc.



Về các chương trình được sử dụng nguồn vốn xanh, trong năm 2024, Vietcombank đã tích cực triển khai tiếp cận nguồn vốn từ các tổ chức quốc tế như chương trình cho vay lại các dự án xanh từ nguồn vốn vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) trị giá 500 triệu USD nhằm bảo tồn môi trường, ngăn chặn sự nóng lên toàn cầu; chương trình “dự án Phát triển năng lượng tái tạo” từ nguồn vốn của World Bank có trị giá 200 triệu USD góp phần hỗ trợ, phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, cung cấp điện với chi phí thấp lên lưới điện quốc gia, đảm bảo tính bền vững xã hội và môi trường; chương trình “dự án Tiết kiệm năng lượng cho ngành công nghiệp Việt Nam” từ nguồn vốn của World Bank trị giá 50 triệu USD sử dụng cho các dự án cải tạo và khôi phục (điều chỉnh, thay thế) các thành phần và hệ thống hiện có với mục tiêu đạt được hiệu quả năng lượng cao hơn. Ngoài ra, Vietcombank cũng đã làm việc với nhiều tổ chức quốc tế khác như: Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW), Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) để trao đổi, làm việc nhằm tìm kiếm cơ hội hợp tác cho vay đối với các dự án xanh.

Regarding programs financed by green funding sources, in 2024, Vietcombank actively expanded its access to funding sources from international organizations. Notable initiatives include the green project relending program financed by a \$500-million loan from the Japan Bank for International Cooperation (JBIC) aimed at environmental conservation and mitigating global warming; the “Renewable Energy Development Project” funded by the World Bank, with a total value of \$200 million, supporting the development of renewable energy sources, providing low-cost electricity to the national grid, and ensuring social and environmental sustainability; and the “Vietnam Industrial Energy Efficiency Project” funded by the World Bank, valued at \$50 million, which finances projects to renovate and restore (adjust or replace) existing components and systems to achieve higher energy efficiency. Additionally, Vietcombank has engaged in discussions and collaborations with other international organizations, including the French Development Agency (AFD), the German Credit Institute for Reconstruction Bank (KfW), and the Japan International Cooperation Agency (JICA), to explore potential lending opportunities for green projects.

- Với vai trò dẫn dắt thị trường của một ngân hàng chủ đạo và trách nhiệm xã hội của một thương hiệu lớn, Vietcombank đã chủ động triển khai các chương trình miễn giảm lãi để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp vượt qua khó khăn, ổn định cuộc sống và phục hồi sản xuất. Trong năm 2024, Vietcombank thực hiện **14 đợt giảm lãi suất cho vay theo các chương trình lãi suất** đối với khách hàng. Bên cạnh đó, Vietcombank cũng triển khai **22 chương trình, chính sách cho vay lãi suất ưu đãi với lãi suất thấp từ 2%/năm đến 5%/năm** tùy kỳ hạn. Hết năm 2024, tổng số khách hàng được giảm lãi suất là gần **110.000 khách hàng** với quy mô dư nợ hỗ trợ đạt hơn **900.000 tỷ đồng**, chiếm **63% tổng dư nợ**, và quy mô hỗ trợ lãi vay đến khách hàng khoảng **6.500 tỷ đồng**.
- Một số chương trình giảm lãi suất, lãi suất ưu đãi tiêu biểu như: (+) Chương trình Cho vay ngắn hạn VND, USD ưu đãi và đặc biệt ưu đãi; (+) Chương trình cho vay khách hàng FDI; (+) Chương trình cho vay trung dài hạn lãi suất cố định 1-5 năm, trung dài hạn lãi suất cạnh tranh; (+) Chương trình lãi suất ưu đãi sản xuất kinh doanh cho khách hàng SME, hộ kinh doanh; (+) Chương trình an tâm lãi suất đối với khách hàng bán lẻ; (+) Chương trình giảm lãi suất cho vay hỗ trợ và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế 2024; (+) Chương trình cho vay hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu năm 2024; (+) Chính sách giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ cá nhân, doanh nghiệp tại các địa phương bị ảnh hưởng bởi cơn bão số 3 – Yagi...

Trong năm 2023, Vietcombank đã bổ sung quy định về quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng vào Chính sách quản lý rủi ro tín dụng, thể hiện định hướng, mục tiêu của Ngân hàng đối với phát triển bền vững.

Năm 2024, Vietcombank đã ban hành quy định đánh giá, lựa chọn và giải ngân các dự án xanh bằng nguồn thu từ phát hành Trái phiếu Xanh nhằm đảm bảo nguồn tiền từ phát hành được giải ngân vào các dự án đủ tiêu chuẩn.

- As a leading bank in Vietnam and given the social responsibility of a major brand, Vietcombank has proactively implemented several programs of waiving and reducing borrowing rate for individuals and enterprises to overcome difficulties, stabilize their living and production recovery. In 2024, Vietcombank **implemented 14 rounds of loan interest rate reductions** under various preferential rate programs for customers. Additionally, **the bank launched 22 special lending programs and policies offering interest rates as low as 2% to 5% per annum**, depending on the loan term. By the end of 2024, nearly **110,000 customers** benefited from interest rate reductions, with the total supported loan balance exceeding **VND 900,000 billion**, accounting for 63% of the total outstanding loans, and the total interest cost support for customers reaching approximately **VND 6,500 billion**.
- Notable preferential interest rate and loan reduction programs include: (+) Preferential and special preferential short-term loan programs in VND and USD; (+) Lending program for FDI customers; (+) Fixed-rate mid- to long-term loan programs (1–5 years) and competitive mid- to long-term interest rate programs; (+) Preferential interest rate programs for SMEs and household businesses; (+) Interest rate stability program for retail customers; (+) Loan interest rate reduction program to support and promote economic growth in 2024; (+) Export financing support program in 2024; (+) Interest rate reduction policy to assist individuals and businesses in localities affected by Typhoon No. 3 (Yagi), etc.

In 2023, Vietcombank established internal regulation on environmental risk management in credit activities into our Credit Risk Management Policy, reflecting the Bank's direction and objectives regarding sustainability.

In 2024, Vietcombank issued regulation for evaluating, selecting and disbursing green projects funded by proceeds from Green Bond issuance.

2.

CÁC KẾT QUẢ TÍCH CỰC VỀ MẶT XÃ HỘI

Achieving positive social outcomes

Với mục tiêu xuyên suốt là hướng tới một ngân hàng Xanh, phát triển bền vững vì cộng đồng, hoạt động an sinh xã hội của Vietcombank không ngừng được đẩy mạnh với nhiều chương trình thiết thực, ý nghĩa, được triển khai trên quy mô lớn, đóng góp vào sự phát triển chung của cộng đồng, xã hội.

Trong giai đoạn 2020 - 2024, Vietcombank đã dành 2.311 tỷ đồng cho hoạt động an sinh xã hội, trong đó năm 2024 ~ 571 tỷ đồng, cụ thể:

i Hoạt động an sinh xã hội và thiện nguyện chiếm ~47,5% tổng ngân sách:

- Ủng hộ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo của Thủ tướng phát động: 100 tỷ đồng;
- Ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” Trung ương để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát: 20 tỷ đồng;
- Hỗ trợ kinh phí để xây dựng nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu: 7,5 tỷ đồng,...

With the goal towards a green and sustainable development bank for the community, Vietcombank has continuously enhanced our social welfare activities with practical and meaningful programs on a large scale, contributing to the development of the community and society.

During the period from 2020 to 2024, Vietcombank allocated ~ 2,311 billion VND for social welfare activities, including about 571 billion VND in 2024 as followed:

i Social welfare and charity activities account for ~47,5% of total budget:

- Supporting the Prime Minister's initiative to eliminate makeshift and dilapidated houses for impoverished households: VND 100 billion.
- Donating to the Central “For the Poor” Fund to support the eradication of temporary and substandard housing: VND 20 billion.
- Funding for building solidarity houses for underprivileged households in Bac Lieu Province: VND 7,5 billion, etc.



ii Hoạt động y tế, giáo dục chiếm ~46% tổng ngân sách nhằm hỗ trợ kinh phí cho:

- Xây dựng Trường Tiểu học 2, thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau: hơn 35 tỷ đồng;
- Xây dựng Trường Phổ thông Dân tộc bán trú Tiểu học xã Cao Sơn, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai: 20 tỷ đồng;
- Triển khai chương trình “Tết cho người nghèo” 2024 và tặng sổ BHXH, thẻ BHYT cho người có hoàn cảnh khó khăn: ~13 tỷ đồng;
- Đầu tư xây dựng trường Tiểu học và Trung học cơ sở Mỹ Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa: 6 tỷ đồng;
- Cung cấp trang thiết bị y tế cho 01 trạm y tế trên Quần đảo Trường Sa - Quân chủng Hải Quân (qua bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức) - Đầu tư, cải tạo Bệnh xá đảo Sơn Ca trên Quần đảo Trường Sa: 12 tỷ đồng;
- Mua sắm trang thiết bị máy móc cho Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn - TP Hà Nội: 2 tỷ đồng,...

ii Health, education account for ~46% of total budget funding/sponsoring for:

- The construction of Rach Goc 2 Primary School in Ngoc Hien District, Ca Mau Province: over VND 35 billion.
- The construction of Cao Son Semi-Boarding Ethnic Minority Primary School in Muong Khuong District, Lao Cai Province: VND 20 billion;
- Implementing of the “Tet for the Poor” 2024 program and the provision of social insurance books and health insurance cards to disadvantaged individuals: VND 13 billion;
- The construction of My Loc Primary and Secondary School in Hau Loc District, Thanh Hoa Province: VND 6 billion
- Medical equipment for a healthcare station on the Truong Sa Archipelago – Naval Command (through Viet Duc Hospital) and invested in the renovation and upgrading of the Son Ca Island Infirmary on the Truong Sa Archipelago: VND 12 billion;
- The procurement of medical equipment for Saint Paul General Hospital in Hanoi: VND 2 billion, etc.

iii) Hoạt động khác chiếm ~6,5% tổng ngân sách.

Năm 2025, chào mừng kỉ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9; hưởng ứng chương trình quốc gia “Cùng Việt Nam tiến bước - 1 tỷ bước chân tiến vào kỷ nguyên mới” do Báo Nhân Dân phối hợp với Bộ Công an tổ chức, Vietcombank vinh dự đồng hành cùng chương trình với sứ mệnh kết nối, lan tỏa những giá trị nhân văn và góp phần phụng sự cộng đồng. Với tinh thần ấy, Vietcombank cam kết đóng góp 3 tỷ đồng để tiếp bước các em học sinh nghèo vượt khó nhân dịp khai giảng năm học mới 2025-2026, đồng hành cùng thế hệ tương lai của đất nước. Vietcombank đồng thời trở thành cầu nối nhân văn, nơi mỗi khách hàng có thể gửi gắm trách nhiệm xã hội với kết quả thu hút hơn 5,3 tỷ đồng được đóng góp từ 65.872 khách hàng Vietcombank đồng hành cùng chương trình.

iii) Other activities account for ~6,5% of total budget.

In 2025, celebrating the 80th anniversary of the August Revolution and National Day September 2nd; responding to the national program “Moving forward with Vietnam - 1 billion steps into the new era” organized by Nhan Dan Newspaper in coordination with the Ministry of Public Security, Vietcombank was proud to accompany the program with the mission of connecting, spreading humanistic values and contributing to serving the community. With that spirit, in celebration of the new school year 2025-2026, Vietcombank commits to contribute 3 billion VND to support poor students to overcome difficulties, and to accompany the future generation of the country. Vietcombank also becomes a humanitarian enhancement, where each customer can entrust their social responsibility. Consequently, 65,872 Vietcombank customers contributed more than 5.3 billion VND to the program.



Nhân dịp kỷ niệm 60 năm thành lập Vietcombank, Công đoàn Vietcombank đã phát động triển khai chương trình “Vietcombank - Vì một Việt Nam xanh” và trồng 60.000 cây xanh tại các tỉnh/thành phố trên cả nước. Chương trình nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của toàn thể đoàn viên, người lao động và sự quan tâm của xã hội góp phần lan tỏa giá trị nhân văn của Vietcombank.

Từ tháng 6/2025, Vietcombank bắt đầu triển khai tuyến xe buýt nội bộ Vietcombank Green Bus đầu tiên phục vụ đưa đón cán bộ nhân viên Vietcombank di chuyển giữa các địa điểm làm việc trong nội thành Hà Nội. Việc khai trương Vietcombank Green Bus là một dấu mốc quan trọng trong hành trình hướng đến sự phát triển bền vững, vì cộng đồng của Vietcombank. Vietcombank Green Bus sẽ góp phần lan tỏa lối sống xanh, thân thiện với môi trường, giúp truyền tải thông điệp về một hình ảnh Vietcombank gần gũi với khách hàng và cộng đồng, một ngân hàng luôn tiên phong, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, chuyên nghiệp, tận tâm và đầy tính nhân văn.

Celebrating the 60th anniversary, Vietcombank Trade Union had launched the program “Vietcombank - For a green Vietnam” and planted 60,000 trees in different provinces/cities across the country. The program has positive feedback from all union members, employees, and drew public attention, helps spreading the humanistic culture of Vietcombank.

From June 2025, Vietcombank deploys the first internal bus route Vietcombank Green Bus to transport Vietcombank staff between office locations in Hanoi. The opening of Vietcombank Green Bus is an important milestone in Vietcombank’s journey towards sustainable development for the community. Vietcombank Green Bus will contribute to spreading a green, environmentally friendly lifestyle, helping to convey the message of an image of Vietcombank close to customers and the community, a bank that is always a pioneer, aiming for sustainable development, professional, dedicated and full of humanity.

3.

ĐỊNH HƯỚNG VÀ CAM KẾT CỦA VIETCOMBANK VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Vietcombank's objectives and commitments towards sustainable development



Với định hướng đến năm 2030 giữ vững vị trí số 1 tại Việt Nam, đứng trong 200 tập đoàn tài chính ngân hàng lớn nhất thế giới, 700 doanh nghiệp niêm yết lớn nhất toàn cầu và đóng góp lớn vào sự phát triển bền vững của Việt Nam, Vietcombank đặt mục tiêu dẫn đầu về ESG thông qua Hệ thống Quản lý Môi trường Xã hội (ESMS) và Hệ thống Quản lý rủi ro Môi trường Xã hội theo định hướng các Chỉ số Phát triển bền vững tại Việt Nam của Bộ tiêu chuẩn VNSI, từng bước hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững về ESG theo các chuẩn mực quốc tế GRI, TCFD.

To maintain No.1 financial group in Vietnam by 2030, top 200 largest financial groups in the world, and top 700 largest listed companies in the world, while making great contribution to Vietnam's sustainable development, Vietcombank aims to be a leader in ESG through the Environmental and Social Management System (ESMS) and the Environmental and Social Risk Management System in line with the Sustainable Development Indicators of Vietnam according to VNSI Standards, step by step towards the Sustainable Development Goals on ESG according to international standards by GRI, TCFD.

Vietcombank đặt tính bền vững là yếu tố then chốt trong chiến lược phát triển dài hạn của Ngân hàng và phấn đấu trở thành ngân hàng dẫn đầu về ESG thông qua 5 trụ cột chính:

- Không ngừng nâng cao năng lực tài chính để tạo động lực phát triển ổn định, bền vững và đảm bảo quyền lợi của khách hàng, cổ đông và đối tác.
- Hoàn thiện hệ thống quản lý rủi ro về môi trường, xã hội và quản trị.
- Xây dựng cơ chế đối thoại và hợp tác chặt chẽ với khách hàng, nhà đầu tư và các đối tác chiến lược để thúc đẩy thực hành ESG.
- Hướng tới việc đáp ứng các chuẩn mực quốc tế (GRI, TCFD) về phát triển bền vững.
- Tiếp tục nghiên cứu và xây dựng các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại theo hướng bền vững.

Vietcombank considers sustainability a key element in the Bank's long-term development strategy and strives to become a leading bank in ESG through 5 main pillars.

- Continuously upgrade financial capacity to create momentum for stable and sustainable development and ensure the interests of customers, shareholders and partners.
- Improve the environmental, social and governance risk management system.
- Build a dialogue mechanism and closely cooperate with customers, investors and strategic partners to promote ESG practices.
- Aim to meet international standards (GRI, TCFD) on sustainable development.
- Continue to research and develop modern banking products and services in a sustainable direction.





3.1

Xây dựng sản phẩm, dịch vụ hướng đến lợi ích về môi trường, cộng đồng và xã hội:

Develop products and services aimed at benefiting the environment, community, and society:

- Tích cực tìm kiếm các cơ hội tăng trưởng và xem xét danh mục đầu tư thông qua các sản phẩm huy động và cho vay vốn tín dụng vào các dự án hoặc doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, cơ sở hạ tầng xanh, cộng đồng khởi nghiệp, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các-bon để góp phần bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, năng lượng.
- Tăng cường cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) sử dụng nhiều lao động trên địa bàn nông thôn, doanh nghiệp hoạt động theo mô hình kinh doanh với người nghèo, tạo sinh kế, nâng cao mức sống cho người nông dân, đồng bào vùng sâu, vùng xa, hỗ trợ cộng đồng khởi nghiệp.
- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ công nghệ, chuyển đổi số trong hoạt động cốt lõi của ngân hàng để mang lại trải nghiệm tốt nhất cho khách hàng cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động, đảm bảo an ninh mạng và bảo mật dữ liệu của tổ chức.
- Actively find growth opportunities and review the investment portfolio through borrowing and lending products for projects or companies investing in renewable energy, clean energy, green infrastructure, startups, low-carbon production and consumption sectors to contribute to environmental protection, enhancing resource and energy efficiency.
- Increase lending to small and medium-sized enterprises (SMEs) that are labor-intensive in rural areas, business model, creating livelihoods and improving living standards for the farmers and people in remote areas, and supporting start-up community.
- Promote the application of technological advancements and digital transformation in the bank's core activities to provide the best customer experience, enhance operational efficiency, and ensure cybersecurity and data protection.

3.2

Về đảm bảo tính bền vững trong quản trị doanh nghiệp

Ensuring sustainability in governance

Không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp cho cán bộ nhân viên; đảm bảo chính sách phúc lợi cho người lao động; tiếp tục củng cố và xây dựng văn hoá doanh nghiệp bền vững.

Xây dựng các báo cáo về phát triển bền vững với các thông tin minh bạch cho các nhà đầu tư; đảm bảo tính minh bạch trong các cam kết về môi trường, xã hội và quản trị; đảm bảo hiệu quả hoạt động và chất lượng thông tin của Ngân hàng

Định hướng phát triển bền vững của Vietcombank đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan của Việt Nam và tương thích với các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc như sau:

Continuously improve the quality of human resources, develop appropriate training programs for employees, ensure welfare policies for employees, and continue to strengthen and build a sustainable corporate culture.

Develop sustainability reports with transparent information for investors, ensure transparency in environmental, social, and governance commitments, and maintain the bank's operational efficiency and information quality.

Vietcombank's vision for sustainability is strategically aligned with Vietnam Government's commitments to the Sustainable Development Goals of the United Nations as below:



3.3

Phù hợp với mục tiêu Phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc

Alignment with UN SDGs



Mục tiêu 1. Xóa nghèo

Goal 1. No poverty



Mục tiêu 2. Không còn nạn đói

Goal 2. Zero hunger



Mục tiêu 3. Sức khỏe và có cuộc sống tốt

Goal 3. Good health and well-being



Mục tiêu 4. Giáo dục có chất lượng

Goal 4. Quality education



Mục tiêu 5. Bình đẳng giới

Goal 5. Gender equality



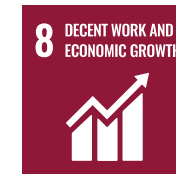
Mục tiêu 6. Nước sạch và vệ sinh

Goal 6. Clean Water and Sanitation



Mục tiêu 7. Năng lượng sạch và giá thành hợp lý

Goal 7. Affordable and Clean energy



Mục tiêu 8. Công việc tốt và tăng trưởng kinh tế

Goal 8. Decent work and Economic growth



Mục tiêu 9. Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng

Goal 9. Industry, Innovation and Infrastructure



Mục tiêu 10. Giảm bất bình đẳng

Goal 10. Reduced Inequalities



Mục tiêu 11. Các thành phố và cộng đồng bền vững

Goal 11. Sustainable Cities and Communities



Mục tiêu 12. Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm

Goal 12. Responsible Consumption and Production



Mục tiêu 13. Hành động về khí hậu

Goal 13. Climate Action



Mục tiêu 14. Tài nguyên và môi trường biển

Goal 14. Life below Water



Mục tiêu 15. Tài nguyên và môi trường trên đất liền

Goal 15. Life on Land

P H Ầ N PART 3

KHUNG TRÁI PHIẾU BỀN VỮNG CỦA VIETCOMBANK

Vietcombank's Sustainability Bond Framework

1.

XÂY DỰNG KHUNG TRÁI PHIẾU BỀN VỮNG

Development of Sustainability Bond Framework

Xây dựng Khung Trái phiếu Bền vững là hành động thiết thực nhằm hiện thực hóa cam kết mạnh mẽ của Vietcombank về phát triển bền vững, ưu tiên tăng trưởng tín dụng xanh đồng thời đóng góp tích cực vào mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 của Việt Nam vào năm 2050.

Khung Trái phiếu Bền vững của Vietcombank tương thích với các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc.

Khung Trái phiếu Bền vững được xây dựng cho thấy định hướng của Vietcombank đối với các giao dịch tài chính bền vững. Nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu được Vietcombank dùng để cho vay các dự án trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, có lợi ích cho môi trường và lợi ích xã hội, theo đúng định hướng của Vietcombank (sau đây gọi là Dự Án Đủ Điều Kiện). Các Dự Án Đủ Điều Kiện được xác định theo nguyên tắc tại Khung Trái phiếu Bền vững này.

Developing the Sustainability Bond Framework is a practical activity to fulfil Vietcombank's strong commitment to sustainable outcomes, prioritizing green loans and contributing to Vietnam's goal of net-zero emissions ("Net Zero") by 2050.

Vietcombank's Sustainability Bond Framework aligns with the United Nations's sustainable development goals (SDGs).

The Vietcombank Sustainability Bond Framework has been developed to demonstrate Vietcombank's orientation towards sustainable financial transactions. Proceeds are used to fund projects that will deliver positive environmental and social outcomes and support Vietcombank's strategy (Eligible Projects). Eligible Projects are defined according to principles under this Sustainability Bond Framework.



Trái phiếu được phát hành theo Khung Trái phiếu Bền vững này tự nguyện tuân thủ theo Nguyên tắc Trái phiếu Xanh 2025, Nguyên tắc Trái phiếu Xã hội 2025 và Hướng dẫn Trái phiếu Bền vững 2021 của ICMA hoặc các phiên bản cập nhật khi có sự thay đổi.

Khi xây dựng Khung Tài chính Bền vững này, Vietcombank dự kiến phát hành ba loại Trái phiếu (sau đây gọi là chung là Trái phiếu), bao gồm:

- i Trái phiếu Xanh - nguồn vốn được phân bổ cho các dự án xanh
- ii Trái phiếu Xã hội - nguồn vốn được phân bổ cho các dự án xã hội
- iii Trái phiếu Bền vững - nguồn vốn được phân bổ cho các dự án kết hợp giữa mục tiêu xanh và xã hội.

Bonds issued under this Sustainability Bond Framework comply with and will be aligned, as appropriate for the type of bond issued, with the ICMA Green Bond Principles (GBP) 2025, Social Bond Principles (SBP) 2025 and Sustainability Bond Guidelines (SBG) 2021 or upon amendment version.

Upon building this Sustainability Bond Framework, Vietcombank intends to issue three types of Bonds (hereinafter referred to as “Bonds”) as follows:

- i Green Bonds - proceeds allocated to green projects
- ii Social Bonds - proceeds allocated to social projects
- iii Sustainability Bonds - proceeds allocated to a combination of green and social projects.



Khung Trái phiếu Bền vững sẽ được Vietcombank cập nhật thường xuyên theo sự phát triển của các nguyên tắc/tiêu chuẩn của Trái phiếu Xanh/Trái phiếu Xã hội/Trái phiếu Bền vững quốc tế để đảm bảo thích ứng với thông lệ thị trường. Bất kỳ cập nhật nào về Khung Trái phiếu Bền vững sẽ được Vietcombank công bố trên trang thông tin điện tử.

Khung Trái phiếu Bền vững hướng dẫn 04 trụ cột chính, bao gồm:

- i Sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu
- ii Quy trình đánh giá và lựa chọn dự án
- iii Quản lý nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu
- iv Báo cáo.

As market standards for Green Bonds/Social Bonds/Sustainability Bonds continue to develop, Vietcombank may update the Sustainability Bond Framework to ensure adherence to the market best practices. Any updates relating to the Sustainability Bond Framework will be made available on our website.

This Sustainability Bond Framework provides guidelines with four core components, as follows:

- i Use of proceeds
- ii Project evaluation and selection
- iii Management of proceeds
- iv Reporting

2.

SỬ DỤNG NGUỒN VỐN THU ĐƯỢC TỪ PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU

Use of Proceeds

Vietcombank sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu theo Khung Trái phiếu Bền vững này để cho vay khách hàng trong nền kinh tế, bao gồm sử dụng nguồn vốn để giải ngân (Sau đây gọi là “tài trợ”) và thay thế nguồn vốn đã sử dụng cho các khoản vay đã giải ngân (Sau đây gọi là “tái tài trợ”) đối với các dự án thuộc các lĩnh vực/ngành nghề đáp ứng danh mục Các Dự Án Đủ Điều Kiện theo quy định tại Phụ lục 01 Khung Trái phiếu Bền vững này.

Các Dự Án Đủ Điều Kiện tuân thủ các quy định của Nguyên tắc Trái phiếu Xanh, Nguyên tắc Trái phiếu Xã hội, Hướng dẫn Trái phiếu Bền vững hiện hành của ICMA và tương thích với các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc.

Vietcombank will use the proceeds of Bonds under this Sustainability Bond Framework for the purpose of lending to customers including loan disbursement (hereinafter referred to as “financing”) and replacing funds, which already disbursed (hereinafter referred to as “refinancing”), to eligible projects and assets that fall under the following Eligible Project list, defined in the Appendix 1 of this Sustainability Bond Framework.

The Eligible Projects comply with ICMA's Green Bond Principles, Social Bond Principles, Sustainability Bond Guidelines and align with the United Nation's sustainable development goals.

Để tránh nhầm lẫn, trong bất kỳ trường hợp nào, nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu sẽ không được sử dụng vào các dự án với các tiêu chí loại trừ được cụ thể tại Phụ lục 02 tại Khung Trái phiếu Bền vững này.

Mức độ ưu tiên sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu như sau:

Vietcombank sẽ sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu để cho vay khách hàng trong nền kinh tế, bao gồm sử dụng nguồn vốn để tài trợ và tái tài trợ đối với các Dự Án Đủ Điều Kiện đó trong vòng 24 tháng kể từ ngày phát hành Trái phiếu với các thứ tự ưu tiên sau đây:

- **Ưu tiên 1:** Đối với Các Dự Án Đủ Điều Kiện mới và chưa được giải ngân tại thời điểm phát hành Trái phiếu, Vietcombank sẽ ưu tiên tài trợ từ nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu.
- **Ưu tiên 2:** Đối với các Dự Án Đủ Điều Kiện đã được giải ngân một phần hoặc toàn bộ, Vietcombank sẽ phân bổ nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu để tài trợ số tiền chưa giải ngân hoặc tái tài trợ đối với số tiền đã giải ngân. Các Dự Án Đủ Điều Kiện phải được thẩm định và có ngày giải ngân đầu tiên không quá 24 tháng tính đến ngày phát hành Trái phiếu.

For the avoidance of doubt, in any case, the proceeds will not be used for exclusionary criteria defined in the Appendix 2 of this Sustainability Bond Framework.

Priority for using of Proceeds as follows:

Vietcombank will allocate the Proceeds for lending activities within the economy, including the use of such proceeds for financing and refinancing of Eligible Projects within 24 months from the Bond issuance date, following these priority orders:

- **Priority 1:** Vietcombank will prioritize disbursement of Proceeds for Eligible Projects that newly initiated at the time of Bond issuance.
- **Priority 2:** For Eligible Projects that have been totally/partially disbursed, Vietcombank will allocate Proceeds to finance the undisbursed amount or refinance. Eligible Projects shall undergo credit analysis and approval and note that disbursement date no later than 24 months prior to Bond issue date.

3.

QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, LỰA CHỌN DỰ ÁN

Project evaluation and selection process

Quy trình đánh giá và lựa chọn dự án sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu được xây dựng nhằm đảm bảo nguồn tiền thu được từ phát hành Trái phiếu của Vietcombank được sử dụng để tài trợ/tái tài trợ cho Các Dự Án Đủ Điều Kiện tại Phụ lục 01 đồng thời không thuộc các tiêu chí loại trừ tại Phụ lục 02 Khung Trái phiếu Bền vững này.

Các Dự Án Đủ Điều Kiện phải đáp ứng đồng thời cả Quy trình đánh giá và lựa chọn dự án và Quy trình cấp tín dụng của Vietcombank.

Đối với Quy trình cấp tín dụng

Vietcombank tuân thủ chặt chẽ quy trình thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng. Trong quá trình thẩm định, bên cạnh rủi ro tín dụng, Vietcombank đánh giá kỹ lưỡng rủi ro môi trường và/hoặc xã hội (nếu có) của các dự án căn cứ theo hướng dẫn về quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng, kinh nghiệm thực tế của các Đơn vị về rủi ro xã hội (nếu có), và các quy định pháp luật có liên quan. Vietcombank yêu cầu khách hàng xây dựng các biện pháp và kế hoạch cần thiết để hạn chế, ngăn ngừa tác động tiêu cực đến môi trường, xã hội hoặc cam kết tuân thủ các biện pháp đã được cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt.

Kết quả đánh giá rủi ro được ghi nhận tại báo cáo thẩm định tín dụng theo quy trình tín dụng của Vietcombank.

The project evaluation and selection process will ensure that the proceeds raised Bonds are used for financing/ refinancing projects that meet the Eligible Project criteria in Appendix 1 and simultaneously not fall under the exclusionary criteria in Appendix 2 of this Sustainability Bond Framework.

Eligible Projects shall meet requirements in either Vietcombank's credit approval and project evaluation & selection process.

Credit Approval process

Vietcombank strictly adheres to the credit appraisal process. Under the risk assessment process, Vietcombank shall conscientiously analyze environmental and/or social risk of the projects (if any) based on the guidelines on environmental risk management in credit granting process and practical experience of the Units on social risk (if any) and relevant legal regulations. Vietcombank requires customers to have necessary measures and plans to mitigate and prevent negative impacts on the environment, society or to commit to complying with measures approved by regulatory authorities.

The results of the environmental and social risk assessment are recorded in the credit appraisal report according to Vietcombank's credit process.



Đối với Quy trình đánh giá, lựa chọn Dự án

Quy trình quy định cụ thể các cá nhân, bộ phận có liên quan tại Vietcombank tham gia vào quá trình đánh giá, lựa chọn Các Dự Án Đủ Điều Kiện bao gồm tối thiểu đại diện từ: Chi nhánh (Bộ phận khách hàng), Lãnh đạo thuộc Khối Bán Buôn.

Bất kỳ dự án nào được coi là Dự Án Đủ Điều Kiện theo Khung Trái phiếu Bền vững này sẽ được xem xét tài trợ/tái tài trợ bằng nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu Bền vững.

Cấp thẩm quyền tại Trụ sở chính (Thành viên Ban điều hành phụ trách Khối Bán Buôn hoặc Lãnh đạo các Ban đầu mối quản lý Khách hàng Bán Buôn tại Trụ Sở chính) sẽ thực hiện phê duyệt giá trị nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu Bền vững để tài trợ/tái tài trợ cho các Dự Án Đủ Điều Kiện.

Process for Project evaluation and selection

Vietcombank specifies the individuals and Departments to conduct the evaluation and selection process that will consist of, at a minimum, representatives from the Branch (Customer Relationship Department), Manager from Wholesale Banking Division.

Any project deemed an Eligible Project in accordance with this Sustainability Bond Framework will be considered to be financed/refinanced for the use of proceeds under this Sustainability Bond Framework.

Authorised party (Executive Board member in charge of Wholesale Department or Lead of Wholesale Customer relationship manager at Head Office) will review and approval the value of disbursement for the use of proceeds under this Framework for financing/refinancing Eligible Projects. Eligible Project evaluation and selection follow the process below:

Các Dự Án Đủ Điều Kiện được sàng lọc và lựa chọn bởi Khối Bán Buôn, theo quy trình sau:

Eligible projects evaluation and selection follow the process below:



4.

QUẢN LÝ NGUỒN VỐN THU ĐƯỢC TỪ PHÁT HÀNH

Management of Proceeds

Số tiền từ phát hành Trái phiếu được chuyển vào các tài khoản chung và được hạch toán, quản lý theo dõi riêng, sử dụng cho các dự án đáp ứng tiêu chí Các Dự Án Đủ Điều Kiện theo Khung Trái phiếu Bền vững. Các giao dịch phát hành Trái phiếu và giao dịch sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu sẽ được gắn mã riêng theo quy định của Vietcombank từng thời kỳ và được quản lý thông qua phần mềm nội bộ của Vietcombank.

The Proceeds of each Bond issuance will be deposited in general accounts and are recorded, managed separately, earmarked funding projects meet the criteria of Eligible Projects according to this Sustainability Bond Framework. The Bond issuance transactions and using the Proceeds will be assigned specific code according to Vietcombank's regulations time to time and will be managed by Vietcombank's internal system.

Vietcombank thực hiện theo dõi và quản lý dữ liệu về quá trình sử dụng số tiền thu được từ phát hành Trái phiếu cho các Dự Án Đủ Điều Kiện bao gồm nhưng không giới hạn các thông tin về số tiền sử dụng, ngày sử dụng, lĩnh vực của dự án được tài trợ/tái tài trợ.

Vietcombank will monitor and manage data regarding the use of Proceeds from bond issuance for Eligible Projects, including but not limited to information on the amount used, date of use, and the sector of the financed/refinanced project.



Vietcombank sử dụng nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu cho các Dự Án Đủ Điều Kiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Trong thời gian Trái phiếu còn dư nợ, số dư của nguồn vốn thu được từ Trái phiếu đã sử dụng cho các Dự Án Đủ Điều Kiện được ghi nhận phải được điều chỉnh định kỳ để phù hợp với tình hình phân bổ vốn trong kỳ của Vietcombank cho các Dự Án Đủ Điều Kiện. Trường hợp số tiền thu được từ việc phát hành Trái phiếu nếu chưa được sử dụng sẽ tạm thời được giữ dưới dạng tiền mặt, hoặc tiền gửi tại các ngân hàng đại lý bao gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và/hoặc các tổ chức tín dụng khác, hoặc các khoản tương đương tiền. Để làm rõ, việc quản lý nguồn vốn thu được từ phát hành Trái phiếu cho các Dự Án Đủ Điều Kiện được xác định theo số tiền thu được từ phát hành Trái phiếu, mà không bao gồm các khoản lãi/lỗ (nếu phát sinh) từ các hoạt động nêu trên.

Vietcombank will utilize Proceeds from Bonds to Eligible Projects within a maximum of 24 months since the issuance date.

So long as the Bond is outstanding, the balance of the tracked net proceeds is periodically adjusted to match allocations to Eligible Projects made during that period. Regarding unallocated bond proceeds, Vietcombank will temporarily invest the balance of unallocated Proceeds in cash, or cash equivalents or deposits at correspondent banks including the State Bank of Vietnam and/ or other credit Institutions, or cash equivalent instruments. To clarify, the management of Proceeds from Bonds for Eligible Projects will be based on The Proceeds and does not include gain/loss (if any) from above activities.



5.

BÁO CÁO

Reporting

Định kỳ hàng năm, Vietcombank sẽ công bố thông tin các báo cáo liên quan đến Trái phiếu phát hành theo Khung Trái phiếu Bền vững này đến khi Trái phiếu đáo hạn/ được mua lại trước hạn hoặc khi phát sinh các sự kiện được Vietcombank đánh giá là trọng yếu ảnh hưởng đến việc sử dụng vốn Trái phiếu, bao gồm các nội dung sau:

Annually, Vietcombank will disclose reports related to the Bonds issued under this Sustainability Bond Framework until the maturity of Bond(s) or are redeemed before maturity, or there are material events considered by Vietcombank which affect the use of proceeds, including but not limited to the following content:

5.1

Báo cáo phân bổ nguồn vốn Trái phiếu bền vững

Allocation Reporting

Vietcombank sẽ thuê tổ chức đánh giá bên ngoài để thực hiện đánh giá việc phân bổ số tiền thu được từ phát hành Trái phiếu cho các Dự Án Đủ Điều Kiện. Để làm rõ, kỳ đánh giá đầu tiên sẽ được Vietcombank thực hiện trong vòng 01 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Vietcombank will engage to an external reviewer to verify the allocation of the Proceeds for Eligible Projects; To clarify, the first evaluation period will be conducted by Vietcombank within 01 calendar year following the Bond issuance date.



5.2

Báo cáo đánh giá tác động

Impact Reporting

Căn cứ vào tình hình thực tế, tính sẵn sàng của thông tin dữ liệu và thỏa thuận với khách hàng, Vietcombank sẽ cung cấp báo cáo định tính và/hoặc định lượng về các tác động môi trường và xã hội phát sinh từ Các Dự Án Đủ Điều Kiện. Báo cáo được xây dựng theo thông lệ tốt nhất và căn cứ theo các chỉ số được quy định tại Phụ lục 01 Khung Trái phiếu Bền vững này.

Khung Trái phiếu Bền vững này, các báo cáo và công bố thông tin về Trái phiếu được phát hành dựa trên Khung Trái phiếu Bền vững của Vietcombank sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Vietcombank:

<https://www.vietcombank.com.vn>

Subject to the actual situation, availability of information and the Agreement signed with customers, Vietcombank will provide qualitative and/or quantitative reporting of the environmental and social impacts resulting from Eligible Projects. Vietcombank will base on reporting best practice and several indicators as set out in Appendix 01 of this Sustainability Bond Framework.

This Sustainability Bond Framework, all reports and information disclosure about Vietcombank's thematic bonds issued under this Sustainability Bond Framework are published on Vietcombank's website at:

<https://www.vietcombank.com.vn>

P H Ầ N
PART 4

ĐÁNH GIÁ BÊN NGOÀI

External review



Vietcombank chỉ định Sustainable Fitch là tổ chức bên ngoài độc lập và uy tín cung cấp dịch vụ đánh giá bên ngoài theo hình thức Ý kiến của bên thứ hai để đánh giá khách quan tính phù hợp và tương thích của Khung Trái phiếu Bền vững với Nguyên tắc Trái phiếu Xanh 2025, Nguyên tắc Trái phiếu Xã hội 2025 và Hướng dẫn Trái phiếu bền vững 2021 của Hiệp hội thị trường vốn quốc tế (ICMA).

Báo cáo đánh giá độc lập Ý kiến của bên thứ hai sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Vietcombank: <https://www.vietcombank.com.vn>

Vietcombank has engaged Sustainable Fitch to provide an external review in the form of a Second Party Opinion on the Sustainability Bond Framework and confirm alignment with the Green Bond Principles 2025, Social Bond Principles 2025 and Sustainability Bond Guidelines 2021 of the International Capital Market Association (ICMA).

The Second Party Opinion will be made publicly available on Vietcombank website at: <https://www.vietcombank.com.vn>



PHẦN 15 PHỤ LỤC Appendix



1. Danh mục dự án xanh/Eligible green projects

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường ³ Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
Năng lượng tái tạo, năng lượng mới Renewable Energy, New Energy 	Đầu tư, xây dựng và vận hành cơ sở phát điện, cơ sở trong chuỗi cung ứng điện (sản xuất, lưu trữ, phân phối, lắp đặt), cơ sở hạ tầng truyền tải điện, cơ sở sản xuất nhiệt/làm mát từ các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới bao gồm nhưng không giới hạn: <i>Investment, construction, and operation of power generation facilities, supply chain facilities (manufacturing, storage, distribution, installation), electricity transmission infrastructure, and heating/cooling facilities from renewable and new energy sources, including but not limited to:</i> - Mặt trời; <i>The Solar;</i> - Gió; <i>Wind;</i> - Địa nhiệt có lượng phát thải trực tiếp ít hơn 100gCO₂/kWh; <i>Geothermal energy having direct emissions less than 100gCO₂/kWh;</i> - Sinh khối; <i>Biomass;</i> - Thủy triều; <i>Tidal;</i>	- Lượng khí nhà kính (GHG) giảm thiểu/tránh được hàng năm tính bằng tấn trên mỗi CO₂ tương đương (tCO₂e); <i>Annual GHG emissions reduced/avoided (tCO₂e);</i> - Số Gigawatt-giờ (GWh) năng lượng được tạo ra từ năng lượng tái tạo hàng năm; <i>Annual renewable energy generation (GWh);</i>	 Năng lượng sạch với giá thành hợp lý (SDG 7); <i>Affordable and clean energy (SDG 7);</i>  Hành động về khí hậu (SDG 13). <i>Climate action (SDG 13).</i>

3. Đơn vị áp dụng một trong các chỉ tiêu đo lường được nêu ra tại từng lĩnh vực theo đặc thù dự án và tính khả dụng của dữ liệu.
Applies one of the measurement indicators stated in each field according to the project characteristics and data availability.

Danh mục dự án đủ điều kiện <i>Eligible Project Category</i>	Mô tả <i>Description</i>	Chỉ tiêu đo lường <i>Impact Indicators</i>	Mục tiêu PTBV của LHQ <i>Alignment with UN SDGs</i>
	- Sóng biển; <i>Wind waves;</i> - Hải lưu; <i>Ocean current;</i> - Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường thỏa mãn đồng thời 2 tiêu chí sau: (i) Hiệu suất nhà máy⁴ $\geq 25\%$; và (ii) Tỷ lệ kim loại thu hồi từ tro đáy⁵: tối thiểu 80% đối với kim loại có thành phần chính là sắt/thép (ví dụ: thép, gang) và tối thiểu 50% đối với kim loại không chứa sắt (như nhôm, đồng, kẽm, chì...) <i>Domestic solid waste, common industrial solid waste that simultaneously comply with both criteria: (i) Plant efficiency $\geq 25\%$; and (ii) Metal recovery rate from bottom ash: $\geq 80\%$ for ferrous metals (steel/iron) and $\geq 50\%$ for non-ferrous metals (aluminum, copper, zinc, lead, etc.)</i> - Nguồn năng lượng mới (Hydrogen xanh, Amoniac xanh) <i>New energy sources (Green Hydrogen, Green Ammonia).</i> Sản xuất khí đốt từ các nguồn sinh khối (là một trong các nguồn phụ phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và sinh khối khác) <i>Gas production from biomass sources (agricultural, forestry, and others)</i> Sản xuất nhiên liệu hàng không bền vững (SAF) trong đó, nhiên liệu hàng không bền vững phải được cấp chứng nhận quốc tế theo quy định của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO). <i>Production of Sustainable aviation fuel (SAF) that certified under regulations of the International Civil Aviation Organization (ICAO).</i>	Công suất của dự án năng lượng tái tạo (MW). <i>Capacity of renewable energy (MW).</i>	

4. Hiệu suất chuyển hóa năng lượng.
Energy conversion efficiency.

5. Tỷ lệ % khối lượng kim loại thu hồi so với tổng khối lượng kim loại trong tro đáy.
The percentage of recovered metal mass compared to total metal mass in bottom ash.

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống phân phối điện tiết kiệm, hiệu quả năng lượng đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau: <i>Construction, repair, and upgrade of energy-effective and energy-saving power distribution systems that simultaneously comply with the following requirements:</i> - Sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và đáp ứng một trong các yêu cầu sau: <i>Use energy-saving and environmentally friendly technologies and equipment that comply with one of the following requirements:</i> - Được cấp nhãn năng lượng theo quy định về danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện; <i>Be granted energy labels in accordance with regulations on the list of equipment that is required to have energy labels, minimum energy -efficiency standards and implementation roadmap;</i> - Được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc được tổ chức quốc tế, quốc gia chứng nhận nhãn sinh thái (đã được cơ quan có thẩm quyền ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau). <i>Be certified with Vietnam Green Label or with eco-label issued by an international organization or country which has a mutual recognition agreement signed by the competent authority.</i> - Ứng dụng lưới điện thông minh phù hợp với định hướng phát triển lưới điện thông minh tại Việt Nam. <i>Smart grid technology shall comply with the smart grid development orientation in Vietnam</i>		

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	Sản xuất pin và ắc quy công nghệ cao thân thiện môi trường đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau: <i>Manufacture of high-tech and eco-friendly batteries and accumulators that simultaneously comply with the following requirements:</i> ● Được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc được tổ chức quốc tế, quốc gia chứng nhận nhãn sinh thái (đã được cơ quan có thẩm quyền ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau). <i>Be certified with Vietnam Green Label or with eco-label issued by an international organization or country which has a mutual recognition agreement signed by the competent authority.</i> ● Sử dụng nguyên liệu, vật liệu có nguồn gốc tái chế theo quy định để phục vụ sản xuất. <i>Recycled raw materials and materials as prescribed by the laws shall be used for the manufacture.</i> ● Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. <i>Fulfill the responsibility of recycling and handling products of organizations and individuals in accordance with environmental protection laws.</i> ● Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình do Chính phủ quy định. <i>The best available techniques shall be applied in accordance with the roadmap as prescribed by the Government.</i>		

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
Giao thông bền vững <i>Sustainable transport</i> 	- Đầu tư phương tiện giao thông không phát thải để phục vụ vận tải; hoặc <i>Investment in zero-emission vehicles for transportation purposes; or</i> - Đầu tư phương tiện phát thải các-bon thấp gồm: (i) phương tiện chở người sử dụng công nghệ giảm phát thải tuân thủ mức phát thải GHG trong vòng đời tối đa là 50gCO₂/p-km; (ii) phương tiện chở hàng hóa sử dụng công nghệ giảm phát thải tuân thủ mức phát thải GHG trong vòng đời tối đa là 25gCO₂/t-km; hoặc <i>Investment in low-carbon emission vehicles that include (i) Passenger vehicles must utilize emission-reduction technologies and comply with a maximum lifecycle greenhouse gas (GHG) emission level of 50 grams of CO₂ per passenger-kilometer (p-km); and (ii) Freight vehicles must utilize emission-reduction technologies and comply with a maximum lifecycle greenhouse gas (GHG) emission level of 25 grams of CO₂ per tonne -kilometer (t-km); or</i> - Xây dựng cơ sở hạ tầng sạc điện và cung cấp năng lượng xanh; hoặc <i>Development of Charging infrastructure and green energy supply; or</i> - Cung cấp dịch vụ tái nạp năng lượng cho phương tiện giao thông vận tải không phát thải hoặc phát thải các-bon thấp; hoặc <i>Provision of energy recharging services for zero-emission or low-carbon transportation vehicles; or</i> - Hạ tầng cho phương tiện xe thô sơ và đi bộ. <i>Infrastructure for non-motorized vehicles and public walking.</i>	Lượng khí nhà kính (GHG) giảm thiểu/tránh được hàng năm tính bằng tấn trên mỗi CO₂ tương đương (tCO₂e). <i>Annual GHG emissions reduced/avoided (tCO₂e).</i>	 Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng (SDG 9); <i>Industry, innovation and infrastructure (SDG 9);</i>  Các thành phố và cộng đồng bền vững (SDG 11); <i>Sustainable cities and communities (SDG 11);</i>

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	Lưu ý: các phương tiện giao thông vận tải không phát thải hoặc phát thải các-bon thấp đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau: Note: Zero-emission or low-carbon means of transport that simultaneously comply with both the following requirements: i Thuộc một trong các loại hình phương tiện sau: Is one of the following types of vehicles: - Sử dụng điện; hoặc Electric vehicles; or - Sử dụng năng lượng tái tạo hoặc các nguồn nhiên liệu, năng lượng bền vững khác không phát thải hoặc ít gây phát thải khí nhà kính; hoặc Vehicles using green energy, renewable energy, or other fuel and energy sources that are zero-emission or low greenhouse gas emission; or - Xe kết hợp động cơ đốt trong và động cơ điện (hybrid vehicles). Vehicles that combine internal combustion engines and electric motors (hybrid vehicles). ii Không thuộc danh mục các phương tiện sau: máy bay, tàu hỏa, tàu thuyền, phà, phương tiện vận chuyển nhiên liệu hóa thạch Excluding the following modes of transport: aircraft, rail, marine vessels, and ferries, transport modes designated for the carriage of fossil fuels.		 Hành động về khí hậu (SDG 13). Climate action (SDG 13).

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
Công trình xanh Green Construction 	- Mua lại, xây dựng, phát triển, vận hành công trình xây dựng mới (bao gồm công trình công ích, toà nhà dịch vụ công cộng, toà nhà thương mại, dân cư...) thân thiện môi trường và được chứng nhận của tổ chức cấp giấy chứng nhận công trình xanh trong nước hoặc quốc tế như: LOTUS, BREEAM, EDGE, LEED, Greenmark và các chứng chỉ tương đương và tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng. Acquisition, construction, development, operation of new buildings (including public service buildings, commercial buildings, residential buildings, etc.) that are environmentally friendly and certified by domestic or international green building certification organizations such as: LOTUS, BREEAM, EDGE, LEED, Greenmark and equivalent certificates and comply with construction law regulations. - Mua lại, vận hành, cải tạo/nâng cấp/tân trang công trình xây dựng (bao gồm công trình công ích, các toà nhà dịch vụ công cộng, toà nhà thương mại, dân cư...) và được chứng nhận của tổ chức cấp giấy chứng nhận công trình xanh trong nước hoặc quốc tế như: LOTUS, BREEAM, EDGE, LEED, Greenmark và các chứng chỉ tương đương và tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng. Acquisition, operation, renovation/upgrading/retrofitting of existing projects (including public service buildings, commercial buildings, residential buildings, etc.) that are certified by domestic or international green building certification organizations such as: LOTUS, BREEAM, EDGE, LEED, Greenmark and equivalent certificates and comply with construction law regulations.	- Lượng khí nhà kính (GHG) giảm thiểu/ tránh được hàng năm tính bằng tấn trên mỗi CO2 tương đương (tCO2e); Annual GHG emissions reduced/ avoided (tCO2e). - Năng lượng tiết kiệm được hàng năm (GWh) Annual energy savings (GWh).	 Các thành phố và cộng đồng bền vững (SDG 11); Sustainable cities and communities (SDG 11);

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
Quản lý nước và Tài nguyên nước bền vững Water and Sustainable Water Resources Management 	1. Xây dựng công trình cấp, thoát nước có lắp đặt, vận hành thuộc một trong các loại hình sau: Construction of water supply and drainage works with installation and operation of one of the following types: ● Hệ thống tiết kiệm tài nguyên nước; Water conservation system; or ● Hệ thống thoát nước chống ngập úng; Flood drainage system; or ● Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải; Wastewater collection, drainage and treatment system; or ● Hệ thống tưới tiêu thông minh. Smart irrigation system. Thiết bị được sử dụng phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành. Equipment shall be certified for standard conformity, technical-regulation conformity, inspection conformity and calibration conformity in accordance with the laws.	● Lượng nước sạch tạo ra (lít) Amount of clean water produced (litres) ● Chất lượng nước sạch tạo ra Quality of clean water produced ● Lượng nước tái chế (lít) Amount of water recycled (litres) ● Lượng nước tái sử dụng (lít) Amount of water reused (litres) ● Lượng nước thải tái sử dụng (lít) Amount of wastewater reused (litres)	 Nước sạch và vệ sinh (SDG 6); Clean water and sanitation (SDG 6);  Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm (SDG 12); Responsible consumption and production (SDG 12);

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	2. Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau: <i>Extraction, treatment and supply of clean water must simultaneously comply with the following requirements:</i> ● Chất lượng nước sạch cung cấp đáp ứng các thông số kỹ thuật trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành⁶ về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt. <i>The quality of clean water shall comply with technical parameters within the limits as prescribed in the current National technical regulation on domestic water quality.</i> ● Tỷ lệ thất thoát nước sạch quy định như sau: <i>The rate of clean water loss is specified as follows:</i> ● Đối với dự án xây dựng mới hệ thống cấp nước: tỷ lệ thất thoát nước ≤ 15% và có kế hoạch chống thất thoát, thất thu nước; <i>For new water supply system construction projects: the water loss rate shall be no more than 15% and there is a plan for prevention of water loss and revenue loss.</i>	● Thời gian tiêu thoát sau mưa lớn (giờ) <i>Drainage time after heavy rain (hours)</i> ● Diện tích đô thị và/hoặc dân cư được giảm ngập (km²) <i>Urban and/or residential area with reduced flooding (km²)</i> ● Độ chính xác cấp nước (sai số giữa lượng nước cung cấp và nhu cầu thực tế của cây trồng (%)) <i>Water supply accuracy (error between water supply amount and actual crop demand (%))</i>	 Hành động về khí hậu (SDG 13). <i>Climate action (SDG 13).</i>

6. Với các dự án nước Vietcombank tái tài trợ từ nguồn phát hành TPBV theo Khung TPBV này, chất lượng nước sạch các dự án đó cung cấp phải đáp ứng các thông số kỹ thuật quốc gia hiện hành tại thời điểm khởi công dự án về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
For water projects that Vietcombank refinances from sustainability bond issuance sources under this Sustainability Bond Framework, the quality of clean water provided by such projects must comply with the current national technical specifications at the time of project commencement regarding the quality of clean water used for domestic purposes.

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	• Đối với dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước hiện tại: tỷ lệ thất thoát nước < 18% và có chứng minh tỷ lệ giảm so với trước khi lắp đặt hoặc vận hành. <i>For projects including renovation and upgrade of existing water supply systems: The water loss rate shall be under 18% and there is an evidence of reduction compared to the rate before installation or operation.</i> • Thiết bị được sử dụng phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật. <i>Equipment shall be certified for standard conformity, technical-regulation conformity, inspection conformity and calibration conformity in accordance with the laws.</i>		

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	3. Quản lý chất lượng và bảo vệ nguồn nước đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau: <i>Management of quality and protection of water resources must simultaneously comply with the following requirements:</i> - Loại hình dự án đầu tư thuộc một trong các hoạt động được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước sau đây: <i>Types of investment projects shall belong to one of the following activities that are entitled to incentives and support under the water resources laws:</i> - Phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; hoặc <i>Restoring degraded, depleted and polluted water sources; or</i> - Tìm kiếm, thăm dò, khai thác nước để cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân ở các vùng khan hiếm nước ngọt, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cho người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng dễ bị tổn thương khác; hoặc <i>Searching, exploring and exploiting water for supplying domestic water to people in areas with freshwater scarcity, ethnic minority regions, mountainous areas, borderlands, islands, disadvantaged areas, extremely disadvantaged areas; to the poor, women, children, people with disabilities, and other vulnerable groups; or</i>		

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	• Khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả, sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước; thu gom, sử dụng nước mưa, bổ sung nhân tạo nước dưới đất; phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; hoặc Effectively and economically exploiting and using water; using recycled and reused water; collecting and using rainwater, artificially replenishing groundwater; restoring degraded, depleted, and polluted water sources; preventing, combating and remedying water-related damages; or • Xây dựng các công trình điều tiết, tích trữ nước tại khu vực thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, lụt; hoặc Constructing water regulation and storage works in areas that is frequently affected by drought, water shortage, saltwater intrusion, floods and inundation; or • Phát triển công nghệ, thiết bị và sản phẩm phục vụ bảo vệ, phát triển và phục hồi nguồn nước; hoặc Developing technologies, equipment and products to support the protection, development and restoration of water sources; or • Xây dựng, vận hành công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất. Constructing and operating artificial groundwater recharge works.		

Danh mục dự án đủ điều kiện <i>Eligible Project Category</i>	Mô tả <i>Description</i>	Chỉ tiêu đo lường <i>Impact Indicators</i>	Mục tiêu PTBV của LHQ <i>Alignment with UN SDGs</i>
	Thiết bị được sử dụng để phục vụ việc dự báo, giám sát, kiểm soát chất lượng nguồn nước, bảo vệ nguồn nước, phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật. <i>Equipment used for forecasting, supervising, controlling water quality, protecting water sources, and preventing pollution, degradation and depletion of water sources shall be certified for standard conformity, technical-regulation conformity, inspection conformity and calibration conformity in accordance with the laws.</i>		

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và bảo tồn đa dạng sinh học Agriculture, Forestry and Biodiversity Conservation 	1. Nông nghiệp/Agriculture - Trồng cây hàng năm và cây lâu năm theo tiêu chuẩn bền vững với quy trình sản xuất đáp ứng một trong các yêu cầu sau: Cultivation of annual and perennial crops in accordance with sustainable standards with production procedures that comply with one of the following requirements: - Được chứng nhận Tiêu chuẩn quốc gia về Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) - Phần 1: Trồng trọt (TCVN 11892-1:2017). Be certified in accordance with the National Standards for Good Agricultural Practices (VietGAP) – Part 1: Crop Production (TCVN 11892-1:2017). - Được cấp Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt toàn cầu (GlobalGAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật. Be issued with a GlobalGAP certificate or an equivalent certificate issued by an international organization or country that has a mutual recognition agreement with Vietnam in accordance with the law. - Được chứng nhận Tiêu chuẩn quốc gia về Nông nghiệp hữu cơ - Phần 2: Trồng trọt hữu cơ (TCVN 11041-2:2017). Be certified in accordance with the National Standards for organic agriculture – Part 2: Organic crops (TCVN 11041-2:2017).	- Tỷ lệ năng suất tăng hàng năm so với năm cũ (%) Annual increase rate in productivity (%); - Lượng thuốc bảo vệ thực vật và các chất hóa học độc hại giảm thiểu hàng năm (kg/ha) Annual reduction in the application of pesticides and hazardous chemicals (kg/hectare);	 Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm (SDG 12); Responsible consumption and production (SDG 12);  Tài nguyên và môi trường biển (SDG 14); Life below water (SDG 14);

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	• Đáp ứng tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng theo quy định của pháp luật. <i>Comply with criteria for identifying programs and projects for high-tech agriculture, clean agriculture, and the list of high technologies applied as prescribed by the law.</i> 2. Lâm nghiệp/Forestry Trồng rừng mới, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên và rừng trồng, quản lý rừng bền vững (không bao gồm dự án sản xuất trên đất than bùn); áp dụng phương thức canh tác nông lâm kết hợp với quy trình sản xuất đáp ứng một trong các yêu cầu sau: <i>Afforestation, improvement of the quality of natural and planted forests, sustainable forest management; application of agroforestry practices with production procedures that comply with one of the following requirements:</i> • Được chứng nhận tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững của quốc gia (VFCS/PEFC ST 1003:2019) hoặc quốc tế. <i>Be certified in accordance with the national Sustainable Forest Management standard (VFCS/PEFC ST 1003:2019) or an international standard.</i> • Thực hiện mục tiêu, yêu cầu về bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật. <i>Implement the objectives and requirements for protection, maintenance and development of natural ecosystems in accordance with the law.</i>	• Diện tích đất rừng và đất nông nghiệp được chứng nhận đất rừng và đất nông nghiệp môi trường bền vững <i>Area of forest and agriculture under environmentally sustainable forestry and agricultural certification;</i> • Mô tả các biện pháp và công nghệ cao đã ứng dụng <i>Describe the measures and advanced technologies have been applied.</i>	 Tài nguyên và môi trường trên đất liền (SDG 15). <i>Life on land (SDG 15).</i>

Danh mục dự án đủ điều kiện <i>Eligible Project Category</i>	Mô tả <i>Description</i>	Chỉ tiêu đo lường <i>Impact Indicators</i>	Mục tiêu PTBV của LHQ <i>Alignment with UN SDGs</i>
	3. Bảo tồn đa dạng sinh học/<i>Biodiversity Conservation</i> Sản xuất, chế biến thực phẩm bền vững đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau: <i>Sustainable food production and processing shall comply with simultaneously the following requirements:</i> ● Quy trình sản xuất đáp ứng một trong các yêu cầu sau: <i>The production procedures shall comply with one of the following requirements:</i> • Được cấp Chứng chỉ tiêu chuẩn chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn trong nước hoặc quốc tế (VietGAP, GlobalGAP, ISO 22000, HACCP, GMP, SQF, FSSC 22000, BRC, IFS) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật; <i>Be issued with a domestic and international certificate for food safety supply chain (VietGAP, GlobalGAP, ISO 22000, HACCP, GMP, SQF, FSSC 22000, BRC, IFS) or an equivalent certificate issued by an international organization or country that has a mutual recognition agreement with Vietnam in accordance with the law;</i>		

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	- Được cấp Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chế biến sản phẩm thủy sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, BAP, HACCP, ISO 22000, GMP, FSSC 22000, 9 5 Như Tiêu chuẩn ISO 21401 về phát triển ngành du lịch một cách bền vững hoặc Tiêu chuẩn Du lịch bền vững của Hội đồng Du lịch bền vững toàn cầu (GSTC). BRC, IFS) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật; Be issued with a domestic and international certificate for good aquaculture product processing (VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, BAP, HACCP, ISO 22000, GMP, FSSC 22000, BRC, IFS) or an equivalent certificate issued by an international organization or country that has a mutual recognition agreement with Vietnam in accordance with the law; - Được chứng nhận Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý môi trường (TCVN ISO 14001) hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật. Be certified in accordance with the National technical regulation on environmental management systems (TCVN ISO 14001) or equivalent standard issued by an international organization or country that has a mutual recognition agreement with Vietnam in accordance with the law.		

Danh mục dự án đủ điều kiện <i>Eligible Project Category</i>	Mô tả <i>Description</i>	Chỉ tiêu đo lường <i>Impact Indicators</i>	Mục tiêu PTBV của LHQ <i>Alignment with UN SDGs</i>
	- Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. <i>Fulfill the responsibility of recycling and handling products of organizations and individuals in accordance with environmental protection laws.</i> Du lịch sinh thái đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau: <i>Ecotourism shall comply with simultaneously the following requirements:</i> - Mục đích hoạt động du lịch gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư và có sự kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường. <i>Tourism activities shall connect with local cultural heritage, engage community involvement, and incorporate environmental education.</i> - Chứng minh có mục tiêu, hoạt động góp phần sử dụng bền vững, phát huy được lợi thế, đầu tư duy trì, phát triển vốn tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học. <i>Demonstrate objectives and activities that contribute to sustainable use, maximize advantages, invest in maintaining and developing natural capital, and conserve biodiversity.</i>		

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	- Thuộc dự án, đề án, chương trình, kế hoạch hoặc dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cấp có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt theo quy định. <i>Be a part of a project, scheme, program, plan for ecotourism, resort or entertainment issued and approved by competent authorities.</i> - Trường hợp dự án đầu tư có hoạt động dịch vụ lưu trú hoặc dịch vụ ăn uống phục vụ cho du lịch sinh thái cần đáp ứng thêm một trong các yêu cầu sau: <i>In cases where an investment project includes accommodation or catering services for ecotourism, it shall also satisfy one of the following requirements:</i> - Được cấp chứng chỉ hoặc nhãn dịch vụ lưu trú, ăn uống du lịch bền vững do các tổ chức trong nước hoặc quốc tế công nhận (Tiêu chuẩn ISO 21401 về phát triển ngành du lịch một cách bền vững hoặc Tiêu chuẩn Du lịch bền vững của Hội đồng Du lịch bền vững toàn cầu (GSTC)) hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật; <i>Be issued with a certificate or label for sustainable accommodation or catering services by a domestic or international organization, or an equivalent standard issued by an international organization or country that has a mutual recognition agreement with Vietnam in accordance with the law;</i>		

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	Được chứng nhận công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật. <i>Be certified as a green building by an international organization or country that has a mutual recognition agreement with Vietnam in accordance with the law.</i> Các dự án bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn, phát triển nguồn gen và các loại động, thực vật quý hiếm, nguy cấp của Việt Nam. <i>Projects for Conservation and development of genetic resources; rare, endangered animal and plant species in Vietnam.</i> Thu gom, xử lý, tái chế, sản xuất các sản phẩm hữu ích từ phụ phẩm, chất thải phát sinh từ hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau: <i>Collection, treatment, recycling and manufacture of useful products from by-products and waste generated from agricultural, forestry and fisheries activities that simultaneously comply with the following requirements:</i>		

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	● Thu gom, xử lý, tái sử dụng, sản xuất các sản phẩm, vật liệu hữu ích từ phụ phẩm, chất thải tạo ra từ hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; <i>Collect, treat, recycle and manufacture useful products and materials from by-products and waste generated by agricultural, forestry, and aquaculture activities;</i> ● Chất lượng sản phẩm, vật liệu sau xử lý, sản xuất đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan chức năng có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật; <i>The quality of products and materials after treatment and manufacture shall comply with the National technical regulation issued by competent authorities in accordance with the law;</i> ● Quá trình xử lý không gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. <i>The treatment process shall not cause pollution of soil, water or air in accordance with environmental protection laws.</i>		

Danh mục dự án đủ điều kiện <i>Eligible Project Category</i>	Mô tả <i>Description</i>	Chỉ tiêu đo lường <i>Impact Indicators</i>	Mục tiêu PTBV của LHQ <i>Alignment with UN SDGs</i>
	Lưu ý/Note: Các dự án khai thác, nuôi trồng chế biến nông nghiệp (không bao gồm dự án sản xuất nông nghiệp trên đất than bùn) đáp ứng tiêu chuẩn thực hành tốt, ứng dụng công nghệ cao, có các cam kết và chứng minh liên quan tới việc: (i) Không phá rừng, (ii) Không làm thay đổi hệ sinh thái tự nhiên, (iii) Tham gia vào các nỗ lực bảo vệ đa dạng hệ sinh thái, (iv) Ứng dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, các biện pháp thu giữ carbon và các biện pháp giảm thiểu khí nhà kính khác. <i>Agricultural extraction, production and cultivation, and processing projects (excluding agricultural production on peatland) that comply with good practice standards and apply advanced technology with commitments and evidence related to: (i) No deforestation, (ii) No alteration of natural ecosystems, (iii) Participation in efforts to protect biodiversity, (iv) Application of energy-saving measures, use of renewable energy, carbon capture measures and other greenhouse gas reduction measures.</i>		

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
Công nghiệp chế biến, chế tạo bền vững <i>Sustainable processing and manufacturing industry</i> 	Các dự án mua lại, phát triển, sản xuất và lắp đặt công nghệ/thiết bị/linh kiện tiết kiệm năng lượng, bao gồm nhưng không giới hạn: <i>Acquisition, development, production, and installation of energy-saving technologies, equipment, or components, including but not limited to:</i> ● Thiết bị chiếu sáng tiết kiệm năng lượng (ví dụ: đèn LED); hoặc <i>Energy-saving lighting (e.g., LED lights); or</i> ● Đồng hồ thông minh; hoặc <i>Smart meters; or</i> ● Hệ thống sưởi ấm, thông gió và điều hòa không khí (HVAC) tiết kiệm năng lượng; hoặc <i>Energy-efficient heating, ventilation, and air conditioning (HVAC) systems; or</i> ● Hỗ trợ cải thiện hiệu quả năng lượng về lưu trữ pin cho các nguồn năng lượng tái tạo. <i>Support enhancing energy efficiency in battery storage for renewable energy sources.</i> Sản xuất phương tiện giao thông vận tải ứng dụng công nghệ các-bon thấp đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau: <i>Manufacture of transportation vehicles using low-carbon technologies must simultaneously comply with the following requirements:</i>	● Năng lượng tiết kiệm hàng năm (GWh) <i>Annual energy savings (GWh);</i> ● Số Gigawatt-giờ (GWh) năng lượng được tạo ra từ năng lượng tái tạo hàng năm. <i>Annual renewable energy generation (GWh);</i> ● Mô tả việc cải thiện hiệu quả năng lượng <i>Description of the expected improvement in energy efficiency</i>	 Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng (SDG 9); <i>Industry, innovation and infrastructure (SDG 9);</i>  Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm (SDG 12); <i>Responsible consumption and production (SDG 12);</i>

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	- Đầu tư sản xuất một trong các loại hình phương tiện giao thông vận tải sau: <i>One of the following types of vehicles shall be invested:</i> - Phương tiện giao thông vận tải sử dụng điện; hoặc <i>Electric vehicles; or</i> - Phương tiện giao thông vận tải sử dụng năng lượng xanh, năng lượng tái tạo hoặc các nguồn nhiên liệu, năng lượng bền vững khác không phát thải hoặc ít gây phát thải khí nhà kính. Phương tiện giao thông vận tải đủ điều kiện phải đáp ứng tiêu chí phương tiện giao thông không phát thải/ phương tiện phát thải các-bon thấp tại Danh mục 2. Giao thông bền vững. <i>Vehicles using green energy, renewable energy, or other sustainable fuel and energy sources that are zero-emission or low greenhouse gas emissions. Eligible transportation vehicles must comply with the criteria for zero-emission vehicles or low-carbon vehicles as specified in Category 2: Sustainable Transport.</i> Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. <i>Fulfill the responsibility of recycling and handling products of organizations and individuals in accordance with environmental protection laws.</i>		 Hành động về khí hậu (SDG 13). Climate action (SDG 13).

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
Quản lý chất thải và hiệu quả tài nguyên (Dịch vụ môi trường) Waste management and resource efficiency (Environmental services) 	Các dự án quản lý chất thải và tài nguyên bền vững bao gồm nhưng không giới hạn ở những dự án sau: <i>Sustainable waste and resource management projects include but are not limited to the following:</i> Các dự án thu gom, phân loại, trung chuyển, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý: rác thải, chất thải rắn (chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp), chất thải nguy hại, nước thải (nước thải đô thị, nước thải khu dân cư tập trung, nước thải y tế, nước thải từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ), khí thải, và đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau: <i>Projects for collection, classification, transfer and transportation of domestic solid waste or common industrial solid waste, hazardous waste, wastewater (urban wastewater, concentrated residential wastewater, medical wastewater, wastewater from production, business, and service activities), and emissions, that comply with simultaneously the following criteria:</i> • Thu gom cho mục đích tái chế; và <i>Collection for recycling purposes; and</i> • Đối với trường hợp chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp: phương tiện vận chuyển chất thải rắn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn; và <i>In the case of domestic and industrial solid waste: Solid waste transportation vehicles shall satisfy the technical requirements for environmental protection for such vehicles; and</i>	• Lượng chất thải được ngăn chặn, giảm thiểu, tái sử dụng hoặc tái chế trước và sau khi tiêu thụ <i>Amount of waste that is prevented, minimised, reused or recycled before and after using;</i> • Lượng khí nhà kính (GHG) giảm thiểu/tránh được hàng năm tính bằng tấn trên mỗi CO2 tương đương (tCO2e) <i>Annual GHG emissions reduced/avoided (tCO2e).</i>	 Sức khỏe và có cuộc sống tốt (SDG 3); <i>Good health and well-being (SDG 3);</i>  Các thành phố và cộng đồng bền vững (SDG 11); <i>Sustainable cities and communities (SDG 11);</i>

Danh mục dự án đủ điều kiện <i>Eligible Project Category</i>	Mô tả <i>Description</i>	Chỉ tiêu đo lường <i>Impact Indicators</i>	Mục tiêu PTBV của LHQ <i>Alignment with UN SDGs</i>
	● Không chôn lấp, đốt trực tiếp chất thải. <i>Do not bury or burn waste directly</i> Các dự án tái sử dụng chất thải rắn; <i>Solid waste reuse projects;</i> Các dự án tái chế chất thải thành nguyên liệu thô thứ cấp. <i>Projects to recycle waste into secondary raw materials.</i>		 Tiêu thụ và sản xuất có trách nhiệm (SDG 12); <i>Responsible consumption and production (SDG 12);</i>  Hành động về khí hậu (SDG 13). <i>Climate action (SDG 13).</i>

2. Danh mục dự án xã hội/Eligible social projects

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường⁷ Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
Dịch vụ thiết yếu – Y tế <i>Essential Services - Health</i> 	Các cơ sở y tế, bệnh viện⁸ có mục tiêu mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người dân, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống và cải thiện phúc lợi cộng đồng, bao gồm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến: <i>Health facilities and hospitals aim to expand access to comprehensive health care services for all citizens, contribute to improving the quality of life and improving community welfare, including investment costs related to:</i> - Thúc đẩy mở rộng phạm vi bao phủ y tế toàn dân, đảm bảo quyền tiếp cận công bằng của mọi người dân đối với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu, các loại thuốc và vắc xin chất lượng cao với tiêu chuẩn an toàn và giá cả hợp lý. <i>Promote the expansion of universal health coverage, ensuring equitable access for all citizens to essential health care services, high-quality medicines and vaccines with safety standards and reasonable prices.</i> - Cải thiện nguồn tài chính cho y tế và tuyển dụng, đào tạo và phát triển đội ngũ nhân lực trong lĩnh vực y tế. <i>Improve budget for and recruitment, training and development of health workforce.</i>	- Số lượng người dân được phục vụ; <i>Number of people served;</i> - Số lượng bệnh viện/ trung tâm y tế được tài trợ; <i>Number of hospitals/ health centers funded;</i> - Số lượng thiết bị y tế được mua sắm; <i>Number of medical equipment purchased;</i> - Số lượt khám bệnh miễn phí, trong đó có thống kê số lượt khám bệnh miễn phí được triển khai tại các khu vực dễ bị tổn thương hoặc đặc biệt khó khăn;	 Sức khỏe và có cuộc sống tốt (SDG 3); <i>Good health and well-being (SDG 3);</i>  Bình đẳng giới (SDG 5); <i>Gender equality (SDG 5);</i>

7. Đơn vị áp dụng một trong các chỉ tiêu đo lường được nêu ra tại từng lĩnh vực theo đặc thù dự án và tính khả dụng của dữ liệu.
Applies one of the measurement indicators stated in each field according to the project characteristics and data availability.

8. Ngoại trừ Bệnh viện tư nhân.
Exclude Private Hospitals

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
	- Đầu tư vào cơ sở hạ tầng y tế bao gồm đất đai, công trình xây dựng như việc sửa chữa, cải tạo và nâng cấp các tài sản cũng như trang thiết bị và phụ kiện y tế liên quan. <i>Investment in healthcare infrastructure includes land, buildings such as repairs, renovations and upgrades of assets as well as related medical equipment and accessories.</i> - Trang bị máy móc, thiết bị y tế, cơ sở hạ tầng công nghệ và phần mềm kỹ thuật số hỗ trợ công tác chăm sóc sức khỏe bao gồm cả các phương tiện chuyên dụng trong lĩnh vực y tế. <i>Medical equipment, technology infrastructure and digital software that supports healthcare including specialized medical facilities.</i> - Các hoạt động nghiên cứu phát triển phi lợi nhuận vì cộng đồng. <i>Non-profit research and development activities for the community.</i> - Đầu tư phát triển cho các đơn vị cung cấp dịch vụ y tế cộng đồng. <i>Development of any facilities for community health service providers;</i> - Đầu tư phát triển các cơ sở cung cấp dịch vụ thiết yếu cho phụ nữ (ví dụ: phòng khám sức khỏe phụ nữ). <i>Development of facilities that provide services primarily for women.</i>	Number of free medical examinations, including statistics on the number of free medical examinations carried out in vulnerable or particularly disadvantaged areas; - Số lượng trẻ em được tiêm chủng; <i>Number of children vaccinated;</i> - Mật độ giường bệnh. <i>Bed density in hospitals.</i>	 Giảm bất bình đẳng (SDG 10). <i>Reduced inequalities (SDG 10).</i>

Danh mục dự án đủ điều kiện <i>Eligible Project Category</i>	Mô tả <i>Description</i>	Chỉ tiêu đo lường <i>Impact Indicators</i>	Mục tiêu PTBV của LHQ <i>Alignment with UN SDGs</i>
	Đối tượng mục tiêu của dự án: Tăng cường chăm sóc sức khỏe toàn dân, đặc biệt là nhóm người khuyết tật, người được giáo dục không đầy đủ, người không được tiếp cận đầy đủ và chất lượng các hàng hóa/dịch vụ thiết yếu, người thất nghiệp, phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người dễ bị tổn thương, hộ nghèo⁹. <i>Target populations of project: Strengthening health care for all citizens, especially for people with disabilities, undereducated people, under-served people, unemployed people, women, children, aging populations, vulnerable people, poor households.</i>	- Số lượng phụ nữ được tiếp cận các sản phẩm chăm sóc sức khỏe sinh sản và thai sản giá cả phải chăng; <i>Number of women with access to affordable reproductive and maternity health care products;</i> - Số lượng chương trình nghiên cứu và phát triển liên quan đến y tế được tài trợ <i>Number of funded health-related research and development programs</i>	

9. Theo Nghị định 07/2021/ND-CP về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025
 According to Decree 07/2021/ND-CP on multidimensional poverty standards for the period 2022-2025

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
Dịch vụ thiết yếu – Giáo dục và đào tạo nghề Essential Services - Education and Training 	Các cơ sở giáo dục công lập, trường học, cơ sở đào tạo nghề và các tổ chức có trách nhiệm cung cấp và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người, bao gồm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến: <i>Public educational institutions, schools, vocational training institutions and organizations have responsibilities to provide and promote lifelong learning opportunities for all citizens, including investments cost related to:</i> ● Cung cấp các chương trình giáo dục mầm non, tiểu học, trung học và dạy nghề với chi phí hợp lý và chất lượng. <i>Providing preschool, primary, secondary and vocational education programs at reasonable cost and quality.</i> ● Đầu tư, duy trì và nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ giáo dục, đặc biệt cho đối tượng là trẻ em và người khuyết tật, bảo đảm môi trường học tập an toàn và thuận lợi. <i>Invest, maintain and upgrade educational facilities, especially for children and people with disabilities, to ensure a safe and favorable learning environment.</i> ● Các chương trình giáo dục và dạy nghề khác cho thanh niên, người thất nghiệp, phụ nữ, trẻ vị thành niên, hoặc các nhóm dân cư thua thiệt về mặt xã hội và/hoặc kinh tế. <i>Other educational and vocational training programs for young people, the unemployed or other socially and/or economically marginalised populations.</i>	● Số lượng trang thiết bị giáo dục cho môi trường học tập hiệu quả; <i>Number of educational facilities for an effective learning environment;</i> ● Số lượng trẻ em được hỗ trợ giáo dục; <i>Number of children receiving educational support;</i> ● Số lượng khóa học được Bộ Giáo dục & Đào tạo đánh giá từ 4 sao trở lên; <i>Number of courses rated 4 stars or higher by the Ministry of Education and Training;</i>	 Giáo dục có chất lượng (SDG 4); <i>Quality education (SDG 4);</i>  Bình đẳng giới (SDG 5); <i>Gender equality (SDG 5);</i>

Danh mục dự án đủ điều kiện <i>Eligible Project Category</i>	Mô tả <i>Description</i>	Chỉ tiêu đo lường <i>Impact Indicators</i>	Mục tiêu PTBV của LHQ <i>Alignment with UN SDGs</i>
	Đối tượng mục tiêu của dự án: Thúc đẩy giáo dục toàn diện cho toàn dân, đặc biệt là nhóm người khuyết tật, người có học vấn thấp, người không được tiếp cận đầy đủ và chất lượng các hàng hóa/dịch vụ thiết yếu, người thất nghiệp, phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người dễ bị tổn thương, hộ nghèo¹⁰. <i>Target populations of project: Promote comprehensive education for all citizens, especially for people with disabilities, undereducated people, under-served people, unemployed people, women, children, aging populations, vulnerable people, poor households.</i>	- Số lượng học sinh có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ; <i>Number of students with disadvantaged circumstances supported;</i> - Số lượng sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy được cung cấp. <i>Number of textbooks and teaching materials provided.</i>	 Giảm bất bình đẳng (SDG 10). <i>Reduced inequalities (SDG 10).</i>

10. Theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025
 According to Decree 07/2021/ND-CP on multidimensional poverty standards for the period 2022-2025

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
Nhà ở xã hội <i>Affordable Housing</i> 	Dự án cung cấp nhà ở xã hội và nhà ở cho người có thu nhập thấp¹¹. <i>Projects to provide affordable and low-income housing.</i> Đối tượng mục tiêu của dự án: Người mua nhà thuộc Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội quy định theo Luật Nhà ở 2014 và Luật Nhà ở 2023 (hiệu lực từ 01/01/2025) <i>Target populations of project: Home buyers who are eligible for affordable housing support policies as prescribed by the 2014 Housing Law and the 2023 Housing Law (effective from January 1, 2025)</i>	- Số người được tiếp cận với nhà ở đầy đủ, an toàn và bền vững; <i>Number of the population accessing to adequate, safe and sustainable housing;</i> - Chi phí thuê so với chỉ số thuê nhà của quốc gia; <i>Rental costs compared to the national housing rent index;</i> - Số lượng căn hộ nhà ở xã hội xây mới; <i>Number of new affordable housing apartments;</i> - Tỷ lệ người thuê nhà thuộc nhóm yếu thế (phụ nữ, người dân tộc thiểu số, ...) <i>Percentage of tenants from disadvantaged groups (women, ethnic minorities, etc.)</i>	 Giảm bất bình đẳng (SDG 10); <i>Reduced inequalities (SDG 10);</i>  Các thành phố và cộng đồng bền vững (SDG 11). <i>Sustainable cities and communities (SDG 11);</i>

11. Theo Luật Nhà ở 2014, Luật Nhà ở 2023 (hiệu lực từ 01/01/2025) và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
According to the Housing Law 2014, Housing Law 2023 (effective from January 1, 2025) and amendments, supplements and replacements (if any).

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
Cơ sở hạ tầng cơ bản với giá cả phải chăng (Nước sạch, giao thông, viễn thông, năng lượng) Affordable basic infrastructure (Clean water, transportation, telecommunications, energy) 	Dự án mở rộng khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng cơ bản, thiết yếu và giá cả phải chăng liên quan đến: <i>Projects expands access to basic, essential and affordable infrastructure related to:</i> - Cung cấp khả năng tiếp cận các công trình vệ sinh, nước sạch an toàn. <i>Providing access to safe water and sanitation facilities;</i> - Phát triển hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng liên quan ở các khu vực khó khăn, chưa được phục vụ. <i>Development of transportation systems and related infrastructure in disadvantaged, under-served areas.</i> - Phát triển mạng viễn thông và cơ sở hạ tầng liên quan ở các khu vực khó khăn, chưa được phục vụ. <i>Development of telecommunications networks and related infrastructure in disadvantaged, under-served areas.</i> - Phát triển điện và cơ sở hạ tầng liên quan ở các khu vực khó khăn, chưa được phục vụ. <i>Development of electricity and related infrastructure in disadvantaged, under-served areas.</i>	- Tỷ lệ người được tiếp cận với phương tiện giao thông công cộng; <i>Percentage of the population accessing to public transportation;</i> - Số hộ dân mới có tiếp cận với sử dụng điện dân dụng tại nhà; <i>Number of new households accessing to household electricity;</i> - Tỷ lệ những người có điện thoại di động; <i>Percentage of the population with mobile phones.</i> - Số lượng hộ dân mới được cung cấp nước sạch; <i>Number of new households provided with clean water;</i>	 Công nghiệp, sáng tạo và phát triển hạ tầng (SDG 9); <i>Industry, innovation and infrastructure (SDG 9);</i>  Giảm bất bình đẳng (SDG 10); <i>Reduced inequalities (SDG 10);</i>

Danh mục dự án đủ điều kiện <i>Eligible Project Category</i>	Mô tả <i>Description</i>	Chỉ tiêu đo lường <i>Impact Indicators</i>	Mục tiêu PTBV của LHQ <i>Alignment with UN SDGs</i>
	Đối tượng mục tiêu của dự án: Cung cấp hạ tầng cơ bản, thiết yếu, giá cả phải chăng cho toàn dân, đặc biệt là nhóm người khuyết tật, người có học vấn thấp, người không được tiếp cận đầy đủ và chất lượng các hàng hóa/dịch vụ thiết yếu, người thất nghiệp, phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người dễ bị tổn thương, hộ nghèo¹². <i>Target populations of project: Providing basic, essential, affordable infrastructure for all citizens, especially for people with disabilities, undereducated people, under-served people, unemployed people, women, children, aging populations, vulnerable people, poor households.</i>	- Số lượng người được cung cấp dịch vụ vệ sinh đầy đủ, an toàn; <i>Number of people provided with adequate and safe sanitation services;</i> - Số ki-lô-mét đường được cải tạo/xây dựng; <i>Number of kilometers of road improved/constructed;</i> - Số lượng hộ dân mới được kết nối mạng viễn thông lần đầu tiên. <i>Number of new households connected to telecommunications network for the first time.</i>	 Các thành phố và cộng đồng bền vững (SDG 11). <i>Sustainable cities and communities (SDG 11);</i>

12. Theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025
According to Decree 07/2021/ND-CP on multidimensional poverty standards for the period 2022-2025

Danh mục dự án đủ điều kiện Eligible Project Category	Mô tả Description	Chỉ tiêu đo lường Impact Indicators	Mục tiêu PTBV của LHQ Alignment with UN SDGs
An ninh lương thực <i>Food security</i> 	Đảm bảo an ninh lương thực và phát triển hệ thống sản xuất, chế biến thực phẩm bền vững, bao gồm nhưng không giới hạn: <i>Ensuring food security and developing sustainable food production and processing systems, including but not limited to:</i> ● Đảm bảo tiếp cận về mặt vật lý, xã hội và kinh tế đối với thực phẩm an toàn, dinh dưỡng và đầy đủ, phù hợp với nhu cầu và chế độ ăn uống cho tất cả mọi người; <i>Ensure physical, social and economic access to safe, nutritious and sufficient food, appropriate to needs and dietary patterns, of all citizens;</i> ● Thực hành nông nghiệp có khả năng chống chịu; <i>Resilient agricultural practices;</i> ● Giảm thiểu thất thoát và lãng phí thực phẩm; <i>Reducing food loss and waste;</i> ● Nâng cao năng suất sản xuất (bao gồm cả cải tiến nông cụ, cung cấp nông cụ, hạt giống đầu vào với giá cả hợp lý) của nông hộ thông qua tài trợ cho các nhà sản xuất <i>Improve the productivity of agricultural households, including but not limited to the improvement and provision of affordable agricultural tools and seeds at reasonable prices through the provision of financing to producers.</i>	● Tỷ lệ hộ nghèo có khả năng tiếp cận thực phẩm an toàn, dinh dưỡng, phù hợp với nhu cầu và chế độ ăn uống (%) <i>Percentage of poor households with access to safe, nutritious food suitable to their needs and diet (%)</i> ● Sản lượng lương thực, thực phẩm được cải thiện (tấn/ha) <i>Improved food production (tons/ha);</i> ● Tỷ lệ thất thoát và lãng phí thực phẩm giảm được (%) <i>Food loss and waste reduction (%);</i>	 Xóa nghèo (SDG 1); <i>No poverty (SDG 1);</i>  Không còn nạn đói (SDG 2); <i>Zero hunger (SDG 2);</i>

Danh mục dự án đủ điều kiện <i>Eligible Project Category</i>	Mô tả <i>Description</i>	Chỉ tiêu đo lường <i>Impact Indicators</i>	Mục tiêu PTBV của LHQ <i>Alignment with UN SDGs</i>
	Đối tượng mục tiêu của dự án: Cung cấp thực phẩm thiết yếu và tối ưu lương thực cho toàn dân, đặc biệt là nhóm người khuyết tật, người có học vấn thấp, người không được tiếp cận đầy đủ và chất lượng các hàng hóa/dịch vụ thiết yếu, người thất nghiệp, phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi, người dễ bị tổn thương, hộ nghèo¹³. <i>Target populations of project: Providing essential foods and optimizing food for all citizens, especially for people with disabilities, undereducated people, under-served people, unemployed people, women, children, aging populations, vulnerable people, and poor households.</i>	Năng suất bình quân của các nhà sản xuất nông nghiệp nhỏ cải thiện được (tấn/ha hoặc tấn/nhà sản xuất) <i>Average productivity of smallholder agricultural producers improved (tons/ha or tons/producer)</i>	 Giảm bất bình đẳng (SDG 10). <i>Reduced inequalities (SDG 10).</i>

13. Theo Nghị định 07/2021/ND-CP về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025
According to Decree 07/2021/ND-CP on multidimensional poverty standards for the period 2022-2025

Định nghĩa về đối tượng mục tiêu của dự án đối với các Dự án Xã hội đủ điều kiện

Definition of project target populations for eligible Social Projects:

Các hoạt động kinh doanh xã hội được tài trợ thông qua Trái phiếu Bền vững nên nhằm mục đích giải quyết hoặc giảm thiểu những vấn đề xã hội cụ thể và/hoặc tạo ra các tác động tích cực về mặt xã hội. Các hoạt động này tập trung nhưng không chỉ giới hạn dành riêng cho các nhóm đối tượng mục tiêu của dự án. Ví dụ về đối tượng mục tiêu tiềm năng của dự án bao gồm nhưng không giới hạn ở những đối tượng sau:

Social business activities funded through Sustainability Bonds should aim to address or mitigate specific social problems and/or create positive social impacts. These activities are focused on, but not limited to, the project's target populations. Examples of potential project target populations include, but are not limited to, the following:



STT No.	Đối tượng Population Category	Định nghĩa Definition
1	Người khuyết tật People with disabilities 	Người có Giấy chứng nhận khuyết tật theo quy định của pháp luật. People with a Certificate of Disability as prescribed by the law
2	Người có học vấn thấp Undereducated people 	Người lớn: trên 16 tuổi chỉ có trình độ học vấn ở mức tiểu học. Adults over 16 years old with only primary school education. Trẻ em: không được đi học đúng độ tuổi. Children do not go to school at the appropriate age.
3	Người không được tiếp cận đầy đủ và chất lượng các hàng hóa/dịch vụ thiết yếu Under-served people 	Người chưa từng được tiếp cận đầy đủ, chất lượng một/một vài các hàng hóa/dịch vụ thiết yếu ¹⁴ bao gồm những hàng hóa, dịch vụ cần thiết đáp ứng nhu cầu cơ bản của con người, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, dịch vụ chính phục vụ sản xuất, lưu thông. People who have never had full, quality access to one or some essential goods or services including necessary goods and services to meet basic human needs, raw materials, fuels, materials, and key services for production and circulation.
4	Người thất nghiệp Unemployed people 	Người trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật ¹⁵ có đầy đủ 03 yếu tố sau: People of working age according to the law must fully meet the following three factors: - Hiện không làm việc/có công việc tạm thời với mức thu nhập dưới 05 triệu VND/tháng trong vòng tối thiểu 01 năm; và Currently not working or having a temporary job with an income of less than 5 million VND/month for at least 01 year; and - Đang tìm kiếm việc làm; và Active seeking a job; and - Sẵn sàng làm việc. Ready to work.

14. Định nghĩa dịch vụ/hàng hóa thiết yếu quy định tại Luật Giá năm 2023
Definition of essential services/goods stipulated in the 2023 Price Law

15. Người trong độ tuổi lao động quy định tại Luật Lao động năm 2019
People of working age as prescribed in the 2019 Labor Law

STT No.	Đối tượng Population Category	Định nghĩa Definition
5	Người cao tuổi Aging populations 	Người cao tuổi (công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên) thuộc một trong các trường hợp¹⁶ sau đây: Aging populations (Vietnamese citizens aged 60 and over) is one of the following cases: - Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; hoặc - Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở trợ giúp xã hội nhưng có người nhận nuôi dưỡng, chăm sóc tại cộng đồng. Aging populations who are poor households and do not have anyone with the obligation and right to support them, or have someone with the obligation and right to support them but this person is receiving monthly social assistances; Aging populations who are poor households, have no one with the obligation and right to support them, do not have the conditions to live in the community, are eligible to be admitted to a social assistance facility but have someone to raise and care for them in the community.
6	Người dễ bị tổn thương ¹⁷ Vulnerable people 	Những người thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, chiến tranh – xung đột, hỏa hoạn, hoặc các dự án chuyển đổi khí hậu mà dự án đó làm gia tăng mức độ bất bình đẳng về kinh tế - xã hội. People who are regularly affected by natural disasters, epidemics, climate change, war – conflict, fires, or climate change projects that increase socio-economic inequality.

16. Quy định theo đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 v/v Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội
Regulations on social protection beneficiaries receiving monthly social allowances according to Decree 20/2021/ND-CP dated March 15, 2021 on Regulations on social assistance policies for social protection beneficiaries

17. Theo tiêu chuẩn của ICMA tại Social Bond Principles Tháng 06/2025.
According to ICMA standards at Social Bond Principles June 2025

STT No.	Đối tượng Population Category	Định nghĩa Definition
7	Hộ nghèo Poor households 	Theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025, hộ nghèo được định nghĩa như sau: According to Decree 07/2021/ND-CP on multidimensional poverty standards for the period 2022-2025, poor households are defined as follows: - Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1.500.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản* trở lên; hoặc - Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.000.000 đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản* trở lên. Rural areas: Households with an average monthly income per capita of VND 1,500,000 or less and lacking three or more indicators measuring the level of basic social service shortages*; Urban area: Households with an average monthly income per capita of VND 2,000,000 or less and lacking 03 or more indicators measuring the level of basic social service shortage*. Danh sách các Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản của hộ gia đình: List of Indicators measuring the level of basic social service shortage: - Tiếp cận việc làm: có ít nhất 1 người thất nghiệp hoặc không có hợp đồng lao động - Số người phụ thuộc: trên 50% tổng số thành viên trong gia đình - Dinh dưỡng: ít nhất 1 trẻ dưới 16 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao hoặc cân nặng - Trình độ học vấn của người lớn: ít nhất 1 người từ 16 đến 30 tuổi không tham gia các khóa đào tạo hoặc bằng cấp, chứng chỉ phù hợp với độ tuổi tương ứng. Access to employment: at least 1 person is unemployed or does not have a labor contract Number of dependent people: over 50% of total family members Nutrition: at least 1 child under 16 years old is malnourished in height or weight Adult education: at least 1 person between 16 and 30 years old who has not attended training courses or has a degree or certificate appropriate to their respective age.

STT No.	Đối tượng Population Category	Định nghĩa Definition
		5. Trẻ em đi học: ít nhất 1 trẻ từ 3-16 tuổi không đăng ký đi học đúng độ tuổi Children attending school: at least 1 child aged 3-16 not registered for school at the appropriate age. 6. Bảo hiểm y tế: ít nhất 1 người từ 6 tuổi trở lên không có thẻ Bảo hiểm y tế Health insurance: at least 1 person aged 6 and over does not have a Health Insurance card 7. Chất lượng nhà ở: sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc loại không bền chắc Housing quality: living in a house/apartment that is not durable 8. Diện tích nhà ở bình quân: dưới 8 m2/người Average housing area: under 8 m2/person 9. Thiếu nhà tiêu, nhà vệ sinh hợp vệ sinh Lack of hygienic toilets 10. Không được tiếp cận nguồn nước sinh hoạt No access to domestic water 11. Dịch vụ viễn thông: không có thành viên nào trong gia đình sử dụng dịch vụ internet Telecommunications services: no family members use internet services 12. Tài sản phục vụ truy cập thông tin: không có tivi, đài, máy tính, điện thoại... No assets for information access: TV, radio, computer, phone...



Phụ lục 02

APPENDIX

Các tiêu chí loại trừ

Exclusionary criteria

Vietcombank loại trừ những dự án/hoạt động dưới đây ra khỏi danh mục Các Dự Án Đủ Điều Kiện cho Trái phiếu Bền vững:

Vietcombank excludes the following projects/activities out of Eligible Projects for Vietcombank Sustainability Bonds:

1. Sản xuất hoặc các hoạt động trong chuỗi giá trị liên quan đến các hình thức buôn người, bóc lột/gây hại cho người lao động cưỡng bức¹⁸ và/hoặc lao động trẻ em¹⁹;

Production or activities along value chains involving harmful or exploitative forms of forced labour²⁰ and/or child labour²¹;

2. Sản xuất hoặc buôn bán bất kỳ sản phẩm hoặc hoạt động nào bị coi là bất hợp pháp theo luật hoặc quy định tại Việt Nam;

Production of or trade in any product or activity deemed illegal under Vietnamese laws or regulations;

3. Buôn bán động vật hoang dã hoặc các sản phẩm từ động vật hoang dã được quy định theo Công ước về Buôn bán Quốc tế các Loài Động vật và Thực vật Hoang dã Nguy cấp (CITES)²²;

Trade in wildlife or wildlife products regulated under the Convention on International Trade in Endangered Species of Wild Fauna and Flora (CITES)²³;

4. Sản xuất hoặc buôn bán thuốc trừ sâu/thuốc diệt cỏ²⁴, hoặc các chất gây suy giảm tầng ozone²⁵ theo lộ trình loại bỏ hoặc cấm sử dụng quốc tế;

Production of or trade in pesticides/herbicides²⁶, or ozone-depleting substances²⁷ subject to international phase outs or bans;

5. Buôn bán xuyên biên giới chất thải hoặc các sản phẩm từ chất thải²⁸, ngoại trừ chất thải không nguy hại dành cho tái chế;

Transboundary trade in waste or waste products²⁹, except for non-hazardous waste destined for recycling;

6. Các hoạt động đánh bắt thủy sản biển và ven biển, như đánh bắt lưới trôi quy mô lớn và đánh bắt bằng lưới mắt nhỏ, gây hại cho các loài dễ tổn thương và được bảo vệ với số lượng lớn và gây hại đến đa dạng sinh học và môi trường sống biển;

Marine and coastal fishing practices, such as large-scale pelagic drift net fishing and fine mesh net-fishing, harmful to unwanted vulnerable and protected species in large numbers and damaging to the marine biodiversity and habitats;

7. Canh tác thâm canh cây trồng đơn điệu như đậu nành và cây trồng biến đổi gen;

Intensive farming of monocultures such as soy and genetically engineered plants;

8. Các hoạt động nông nghiệp đã từng hoặc được thực hiện trên đất được coi là “có trữ lượng carbon cao” (bao gồm cả đất hữu cơ);

Agricultural activities carried out on land that is or previously has been deemed to be “of high carbon stock” (including organic soils);

9. Sản xuất dầu cọ và gỗ, trừ khi người đăng ký có thể chứng minh rõ ràng rằng chúng không liên quan đến phá rừng, suy thoái rừng hoặc tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học;

Palm oil and timber production, unless the applicant can clearly demonstrate that they are not associated with deforestation, forest degradation, or negative biodiversity impacts;

10. Sản xuất hoặc buôn bán vũ khí và đạn dược, bao gồm cả vật liệu bán quân sự;

Production of or trade in weapons and munitions, including paramilitary materials;

11. Sản xuất hoặc buôn bán vật liệu phóng xạ, bao gồm cả lò phản ứng hạt nhân và các thành phần của chúng³⁰;

Production of or trade in radioactive materials, including nuclear reactors and components thereof³¹;

12. Các dự án hạt nhân cũng như bất kỳ sự hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp nào cho các công ty hoạt động trong các dự án hạt nhân mà không có chiến lược loại bỏ hạt nhân rõ ràng trong ngắn hạn;

Nuclear projects as well as any direct and indirect support to companies operating nuclear projects without a clear, near-term nuclear phase-out strategy;

18. Lao động cưỡng bức có nghĩa là tất cả các công việc hoặc dịch vụ không được thực hiện một cách tự nguyện, mà bị ép buộc từ một cá nhân dưới mối đe dọa của bạo lực hoặc hình phạt.

19. Lao động trẻ em có nghĩa là việc sử dụng lao động trẻ em có độ tuổi dưới độ tuổi lao động tối thiểu theo quy định của quốc gia sở tại hoặc sử dụng lao động trẻ em trái với quy định của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO).

20. Forced labour means all work or service not voluntarily performed, that is extracted from an individual under threat of force or penalty.

21. Child labour means the employment of children whose age is below the host country's statutory minimum age of employment or employment of children in contravention of International Labour Organization.

22. Danh sách các loài thuộc CITES có sẵn tại www.cites.org.

23. A list of CITES is available from www.cites.org.

24. Danh sách các loại thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ bị loại bỏ hoặc cấm có sẵn tại www.pic.int.

25. Danh sách các hợp chất hóa học phản ứng với và làm suy giảm tầng ozone trong tầng bình lưu, dẫn đến những lỗ thủng ozone được công bố rộng rãi, được liệt kê trong Nghị định thư Montreal, cùng với các mục tiêu giảm và loại bỏ. <https://ozone.unep.org/?q=home>.

26. A list of pesticides and herbicides subject to phase-outs or bans is available from www.pic.int.

27. A list of the chemical compounds that react with and deplete stratospheric ozone, resulting in the widely publicized ozone holes, is listed in the Montreal Protocol, together with target reduction and phase out dates. <https://ozone.unep.org/?q=home>.

28. Theo định nghĩa của Công ước Basel. Xem tại www.basel.int.

29. As defined by the Basel Convention. See www.basel.int.

30. Không áp dụng cho việc mua thiết bị y tế, thiết bị kiểm soát chất lượng (đo lường), và bất kỳ thiết bị nào mà MECDD cho rằng nguồn phóng xạ là không đáng kể và/hoặc được che chắn đầy đủ.

31. This does not apply to the purchase of medical equipment, quality control (measurement) equipment, and any equipment where MECDD considers the radioactive source to be trivial and/or adequately shielded.

13. Thăm dò, khai thác và khai khoáng nhiên liệu hoá thạch và hoạt động sản xuất điện từ năng lượng hóa thạch (ví dụ như than đá, dầu mỏ và khí đốt tự nhiên);
Prospection, exploration, and mining of fossil fuels, as well as power generation activities from fossil energy (such as coal, oil, and natural gas);
14. Các dự án cơ sở hạ tầng cho thăm dò, vận chuyển, lưu trữ và phân phối năng lượng hoá thạch như than đá, dầu mỏ hoặc khí đốt;
Infrastructure projects for fossil fuel (i.e., coal, oil, or gas) exploration, transport, storage, and distribution;
15. Sản xuất điện từ than đá, dầu mỏ hoặc khí đốt; các hoạt động của các công ty có doanh thu từ các hoạt động liên quan đến than đá vượt quá 30%;
Power generation from coal, oil, or natural gas; activities by companies that derive more than 30% of their revenues from coal-related operations;
16. Các khoản đầu tư có rủi ro cao về việc gây ra lượng khí thải nhà kính đáng kể trong tương lai; dựa trên nguyên tắc này, các giao dịch phát điện từ nhiên liệu hóa thạch phát thải carbon thấp và hiệu quả năng lượng, như tài trợ cho việc cải tiến hiệu quả nhà máy điện đốt than, sẽ bị loại trừ;
Investments that have a high risk of locking in significant future greenhouse gas emissions; based on this principle, fossil fuel-based lower-carbon and energy efficient generation transactions, such as financing for efficiency retrofits of coal-fired power plants, are excluded;
17. Các dự án đập và thủy điện lớn không áp dụng những thực hành quốc tế tốt như được đề cập bởi Ủy ban Thế giới về Đập (World Commissions on Dams) (ví dụ: các dự án thủy điện có công suất phát điện lớn hơn 20MW);
Large dam and hydropower projects that do not incorporate good international practices such as those laid down by the World Commission on Dams; (ie, projects that generate greater than 20 MW of electricity)
18. Bơm và cô lập địa chất carbon dioxide liên quan đến việc đốt, khai thác hoặc sản xuất nhiên liệu hóa thạch;
Injection and geologic sequestration of carbon dioxide in relation to the burning, extraction, or production of fossil fuel;
19. Sản xuất, bán buôn, hoặc bán lẻ đồ uống có cồn;
Manufacture, wholesale, or retail of alcoholic beverages;
20. Sản xuất, bán buôn, hoặc bán lẻ các sản phẩm thuốc lá;
Manufacture, wholesale, or retail of tobacco products;
21. Sở hữu hoặc vận hành các doanh nghiệp cờ bạc;
Ownership or operation of gambling enterprises;
22. Sản xuất hoặc phân phối các sản phẩm giải trí người lớn.
Production or distribution of adult entertainment materials.





Vietcombank's Sustainability Bond Framework

—
Khung trái phiếu bền vững Vietcombank



JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR FOREIGN TRADE OF VIET NAM

Add: No. 198 Tran Quang Khai Str., Hoan Kiem Ward, Ha Noi, Vietnam

Tel: (+84) 24 3934 3137

Fax: (+84) 24 3826 9067

Swift: BFTV VNVX

Website: www.vietcombank.vn